

BỘ Y TẾ

Số 1901 /1998/QĐ -BYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 1998

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**  
Về việc ban hành danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

- Căn cứ Nghị định số 68/CP ngày 11/10/1993 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Y tế;
- Căn cứ vào biên bản họp Hội đồng xét duyệt Danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật ngày 04/7/1998.
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Điều trị Bộ Y tế.

**QUYẾT ĐỊNH**

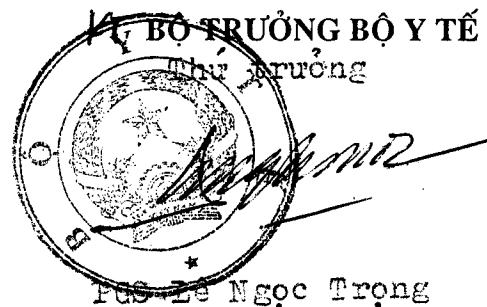
**Điều 1:** Nay ban hành danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật của các chuyên khoa (có bảng danh mục phân loại phẫu thuật, thủ thuật kèm theo).

**Điều 2:** Quyết định này thay thế Thông tư 21/BYT-TT ngày 28/7/1981 của Bộ Y tế và có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3:** Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Vụ trưởng các Vụ: Điều trị, Tổ chức cán bộ, Tài chính kế toán, Cục trưởng Cục quản lý dược Việt Nam, Giám đốc Viện có giường bệnh, Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng y tế các Ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3.
- VP Chính phủ (tổ công báo).
- Lưu ĐTr, PC.
- Lưu trữ.



## MỤC LỤC

	Trang
<b>Phần 1: Phân loại phẫu thuật</b>	
I. Thần kinh sọ não	1
II. Tim mạch - Lồng ngực	2
III. Hệ tiêu hoá - Bụng	4
IV. Gan Mật Tụy	6
V. Tiết niệu - Sinh dục	7
VI. Chấn thương - Chỉnh hình	9
VII. Bỏng	13
VIII. Sản Phụ khoa	14
IX. Ung thư	15
X. Lao và Bệnh phổi	17
XI. Nhi khoa	18
XII. Tạo hình	24
XIII. Răng Hàm Mặt	25
XIV. Mắt	29
XV. Tai Mũi Họng	31
XVI. Nội soi	33
XVII. Giải phẫu bệnh	34

## Phần 2: Phân loại thủ thuật

I. Thần kinh sọ não	35
II. Hệ tiêu hoá - Bụng	35
III. Gan Mật Tụy	36
IV. Tiết niệu - Sinh dục	36
V. Chấn thương - Chỉnh hình	37
VI. Sản Phụ khoa	38
VII. Ung thư	39
VIII. Nhi khoa	40
IX. Răng Hàm Mặt	41
X. Mắt	42
XI. Tai Mũi Họng	43
XII. Nội soi	44
XIII. Chẩn đoán hình ảnh	44
XIV. Hồi sức cấp cứu - Gây mê hồi sức - Lọc máu	46
XV. Giải phẫu bệnh	48
XVI. Y học cổ truyền	48

## TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT

Phẫu thuật và thủ thuật được phân ra làm 4 loại như sau:

- Loại đặc biệt: Không chia nhóm
- Loại I: Chia 3 nhóm A, B, C
- Loại II: Chia 3 nhóm A, B, C
- Loại III: Không chia nhóm

Việc phân loại dựa vào các tiêu chuẩn sau:

- Mức độ khó và phức tạp của phẫu thuật, đòi hỏi trình độ hiểu biết, tay nghề của thầy thuốc khi tiến hành.
- Mức độ nguy hiểm đối với tính mạng của người bệnh
- Yêu cầu về dụng cụ, trang thiết bị...trong phẫu thuật, thủ thuật
- Yêu cầu về số người phục vụ cho phẫu thuật, thủ thuật
- Thời gian thực hiện phẫu thuật, thủ thuật

### 1. Loại đặc biệt (Không chia nhóm)

- Những phẫu thuật, thủ thuật phức tạp về bệnh lý, khó khăn trong giải pháp, nguy hiểm đến tính mạng người bệnh, đòi hỏi thầy thuốc có tay nghề cao, đa số chỉ có thể tiến hành được ở các cơ sở chuyên khoa tuyến trung ương.
- Đòi hỏi phải có một số trang thiết bị, dụng cụ cao cấp đặc biệt.
- Số người phục vụ cho phẫu thuật từ 7-8 người và cho thủ thuật là 4-5 người.
- Thời gian tiến hành có thể tới 3-4 giờ hoặc lâu hơn.

### 2. Loại I (Chia 3 nhóm A, B, C theo mức độ giảm dần)

- Những phẫu thuật, thủ thuật phức tạp, tương đối khó và nguy hiểm đến tính mạng người bệnh, đòi hỏi thầy thuốc có tay nghề cao, chỉ có thể tiến hành được ở các cơ sở chuyên khoa tuyến trung ương và tuyến tỉnh.
- Đòi hỏi phải có một số trang thiết bị, dụng cụ chuyên khoa.
- Số người phục vụ cho phẫu thuật từ 6-7 người và cho thủ thuật là 4-5 người.
- Thời gian tiến hành có thể tới 3 giờ.

### **3. Loại II (Chia 3 nhóm A, B, C theo mức độ giảm dần)**

- Những phẫu thuật, thủ thuật có thể tiến hành được ở các cơ sở chuyên khoa tuyến trung ương, tuyến tỉnh và một số cơ sở tuyến huyện, có mức độ nguy hiểm đến tính mạng người bệnh ít hơn loại I.
- Đòi hỏi các trang thiết bị, dụng cụ chuyên khoa thông thường.
- Số người phục vụ cho phẫu thuật từ 6-7 người và cho thủ thuật là 3-4 người.
- Thời gian tiến hành từ 1-3 giờ.

### **4. Loại III (Không chia nhóm)**

- Những phẫu thuật, thủ thuật có thể tiến hành được ở các cơ sở chuyên khoa tuyến huyện trở lên, có mức độ nguy hiểm đến tính mạng người bệnh ít hơn loại II.
- Đòi hỏi các trang thiết bị, dụng cụ chuyên khoa thông thường.
- Số người phục vụ cho phẫu thuật từ 5-6 người và cho thủ thuật là 2-3 người.
- Thời gian tiến hành từ 1-2 giờ.

## PHẦN I : PHÂN LOẠI PHẪU THUẬT

## I. THÂN KINH SỌ NÃO

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não, cạnh đường giữa	x			
2.	PT thoát vị não - màng não		B		
3.	PT u bán cầu đại não		A		
4.	PT các loại u hố sau: (u thủy Vermis, u góc cầu tiểu não, u tiểu não, Haemangioblastoma...)	x			
5.	PT u sọ hầu, u tuyến yên và vùng hố yên, u tuyến tùng	x			
6.	PT u não thất	x			
7.	P T não ứng thủy, nang nước trong hộp sọ		C		
8.	PT dẫn lưu não thất			B	
9.	PT áp xe não		A		
10.	PT u tuỷ cổ cao	x			
11.	PT u tuỷ		A		
12.	PT u máu tuỷ sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ	x			
13.	PT chèn ép tuỷ		B		
14.	PT gãy trật đốt sống cổ, mỏm nha	x			
15.	PT thoát vị đĩa đệm		B		
16.	PT phình động mạch não, dị dạng mạch máu não...	x			
17.	PT nối mạch máu trong - ngoài hộp sọ		A		
18.	PT vết thương xoang tĩnh mạch dọc trên, xoang tĩnh mạch bên, xoang hơi trán	x			
19.	PT lấy máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não)		A		
20.	PT vết thương sọ não (do bạch khí, hoá khí)		B		
21.	PT chống khớp sọ, hẹp hộp sọ		C		
22.	PT viêm xương sọ			A	
23.	PT ghép khuyết xương sọ			B	
24.	Khoan sọ thăm dò			A	
25.	PT rách da đầu rộng ( trong máu tụ dưới da đầu )				x
26.	PT u da đầu lành tính đường kính > 5 cm			B	
27.	PT u da đầu lành tính đường kính từ 2-5 cm			C	
28.	PT u da đầu lành tính đường kính < 2 cm				x
29.	PT nhắc xương lún qua da ở trẻ em				x
30.	P T khâu nối dây thần kinh ngoại biên		C		

## II. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Các phẫu thuật có dùng máy tim phổi nhân tạo	x			
2.	PT các bệnh tim bẩm sinh: Thông liên nhĩ, Thông liên thất, Tứ chứng Fallot. Vỡ xoang Valsava, đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ...	x			
3.	Các phẫu thuật điều trị tam thời tứ chứng Fallot		A		
4.	PT các bệnh tim. mắc phải: Thay sửa van 2 lá, van động mạch chủ, van 3 lá, van động mạch phổi, U trong tim, phồng thất trái, bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành...	x			
5.	PT lại hẹp van 2 lá		A		
6.	PT tách van hai lá bị hẹp lẫn đầu		B		
7.	PT hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn	x			
8.	Đặt máy tạo nhịp trong cơ thể ( điện cực trong tim hoặc điện cực màng trên tim )			C	
9.	Thay máy tạo nhịp ( bộ phân phát xung động )				x
10.	PT xử trí vết thương tim ( do đâm hay do mảnh đạn )		A		
11.	PT xử trí vỡ tim do chấn thương ngực kín		A		
12.	PT u màng tim hoặc u nang trong lồng ngực		A		
13.	PT cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt		A		
14.	PT cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ		B		
15.	PT dẫn lưu màng tim qua đường cắt sườn 5			A	
16.	PT dẫn lưu màng tim qua đường Marfan				x
17.	PT cắt ống động mạch ở bệnh nhân trên 15 tuổi hay ở bệnh nhân có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2/3 áp lực đại tuần hoàn	x			
18.	PT cắt ống động mạch ở trẻ dưới 15 tuổi		A		
19.	PT thắt ống động mạch		B		
20.	PT điều trị phồng quai động mạch chủ	x			
21.	PT điều trị phồng động mạch chủ ngực	x			
22.	PT điều trị dị dạng quai động mạch chủ: teo, hai quai động mạch chủ	x			
23.	PT hẹp eo động mạch chủ		A		
24.	PT điều trị phồng động mạch chủ bụng đoạn dưới		A		

Phân loại phẫu thuật

	động mạch thân				
25.	PT điều trị hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ - động mạch chậu (tạo hình hoặc thay chạc ba)		A		
26.	PT phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc		A		
27.	PT thông hoặc thông động mạch các chi		B		
28.	PT hẹp hay thông động mạch cảnh (cảnh gốc, cảnh trong)		A		
29.	PT thông động tĩnh mạch cảnh		A		
30.	PT xử trí vết thương mạch máu vùng cổ, khâu phục hồi lưu thông		A		
31.	PT bắc cầu hoặc tạo hình động mạch thân bị hẹp		A		
32.	PT khâu vết thương mạch máu các chi		C		
33.	PT tạo hình trong hẹp hay tắc mạch máu các chi bằng đoạn mạch bắc cầu (mạch nhân tạo hay mạch tự thân)		B		
34.	Vi phẫu thuật mạch máu ( nối các mạch máu trong cắt đứt chi, ghép có cuống mạch cắt rời )		A		
35.	PT thắt các động mạch ngoại vi				x
36.	PT bóc lớp vỏ ngoài của động mạch				x
37.	PT lấy máu cục trong động mạch (Embolectomie)			A	
38.	PT tạo Shunt mạch máu để chạy thận nhân tạo			C	
39.	PT cắt bỏ giãn tĩnh mạch ở chi dưới			C	
40.	PT u máu hay bạch mạch vùng cổ, vùng trên xương đòn, vùng nách xâm lấn vào các mạch máu lớn		A		
41.	PT u máu lớn, u bạch huyết lớn (đường kính >10cm)		A		
42.	PT u máu dưới da có đường kính 5-10 cm			B	
43.	PT lấy u mạch máu dưới da nhỏ < 5 cm.				x
44.	PT u trung thất chèn ép vào các mạch máu lớn	x			
45.	PT lấy u trung thất không xâm lấn vào các mạch máu lớn		A		
46.	PT cắt tuyến ức		B		
47.	PT cắt 1 phần tuyến giáp trong bệnh Basedow		A		
48.	P T bóc nhân tuyến giáp			B	
49.	PT điều trị dị dạng xương ức (lồi, lõm)		A		
50.	PT khâu lại viêm xương ức sau khi mở dọc xương ức			B	
51.	PT khâu kín vết thương thủng ngực				x
52.	PT cắt u xương sườn: nhiều xương		A		
53.	PT cắt u xương sườn: 1 xương			A	
54.	PT kéo liên tục một mảnh sườn hay mảnh ức sườn			A	
55.	PT cắt 1 xương sườn trong viêm xương			C	
56.	PT tạo hình cơ hoành bị thoát vị, bị nhào		B		
57.	PT khâu cơ hoành bị rách hay thủng trong chấn			A	

Phân loại phẫu thuật

	thương qua đường ngực hay bụng				
58.	PT cắt dây thần kinh giao cảm ngực				A

### III. HỆ TIÊU HOÁ - BỤNG

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT cắt bỏ thực quản có hay không kèm các tạng khác, kèm tạo hình ngay	x			
2.	PT cắt toàn bộ da dày	x			
3.	Các phẫu thuật điều trị co thắt tâm vị		A		
4.	PT cắt lại da dày sau cắt da dày		A		
5.	PT cắt da dây sau nối vị tràng		A		
6.	PT cắt bán phần da dây sau cắt dây thần kinh X		A		
7.	PT cắt dạ dày bán phần do ung thư kèm nạo hạch có hệ thống	x			
8.	PT điều trị xoắn da dây có kèm cắt da dây		B		
9.	PT cắt da dây bán phần (do loét, viêm, u lành)		B		
10.	Các loại PT cắt thần kinh X có hay không kèm tạo hình		C		
11.	PT khâu lỗ thủng da dày, tá tràng đơn thuần			A	
12.	PT mở thông da dày			C	
13.	PT cắt túi thừa tá tràng		B		
14.	PT nối vị tràng			A	
15.	PT điều trị tắc ruột do dính		A		
16.	PT điều trị tắc ruột do dây chằng		B		
17.	PT cắt đoạn ruột non		C		
18.	PT lấy u mạc treo có cắt ruột		B		
19.	PT u mạc treo không cắt ruột			A	
20.	PT điều trị viêm phúc mạc ruột thừa			A	
21.	PT viêm ruột thừa ở vị trí bất thường			A	
22.	PT cắt ruột thừa + túi Meckel			A	
23.	PT điều trị áp xe ruột thừa ở giữa bụng			A	
24.	PT dẫn lưu áp xe ruột thừa			C	
25.	PT cắt ruột thừa ở vị trí bình thường			C	
26.	PT cắt lại đại tràng		A		
27.	PT cắt toàn bộ đại tràng	x			
28.	PT cắt 1/2 đại tràng phải, trái		A		
29.	PT cắt đoạn đại tràng ( ngang, Xích ma ) nối ngay		B		
30.	PT cắt đoạn đại tràng làm hậu môn nhân tạo		C		



Phân loại phẫu thuật

31.	PT cắt cut trực tràng đường bụng, tầng sinh môn		A		
32.	PT cắt trực tràng giữ lại cơ tròn		A		
33.	PT điều trị sa trực tràng bằng đường bụng hoặc bằng đường tầng sinh môn có cắt ruột		B		
34.	PT điều trị sa trực tràng không cắt ruột		C		
35.	PT điều trị di tật hậu môn trực tràng nối ruột ngay		B		
36.	PT cắt u trực tràng ống hậu môn bằng đường dưới		C		
37.	PT cắt bỏ trĩ vòng		C		
38.	PT cắt trĩ (2 bó trĩ trở lên)			B	
39.	PT thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ			C	
40.	PT xử trí vết thương lớn tầng sinh môn kèm rách cơ tròn có làm hậu môn nhân tạo		B		
41.	PT đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc		C		
42.	PT tạo hình hậu môn		C		
43.	PT tạo hình cơ tròn, hậu môn... để điều trị mất tư chủ hậu môn		B		
44.	PT điều trị rò hậu môn loại phức tạp hay mổ lại từ lần thứ hai		C		
45.	PT làm hậu môn nhân tạo			A	
46.	PT đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc			A	
47.	PT điều trị rò hậu môn các loại			A	
48.	PT chữa dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay ruột			A	
49.	PT vết thương tầng sinh môn			A	
50.	PT điều trị áp xe hậu môn có mở lỗ rò			B	
51.	PT dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản				x
52.	PT lấy máu tu tầng sinh môn				x
53.	PT cắt cơ tròn trong			A	
54.	PT điều trị thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược		B		
55.	PT dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt sườn		C		
56.	PT dẫn lưu áp xe dưới hoành			A	
57.	PT dẫn lưu áp xe tồn dư ( không phải dưới hoành)			A	
58.	PT lấy u sau phúc mạc tái phát		A		
59.	PT cắt u sau phúc mạc		A		
60.	PT mở bụng thăm dò			A	
61.	PT khâu lại bục thành bụng đơn thuần			C	
62.	PT khâu lại da vết mổ (sau nhiễm trùng)				x
63.	PT các loại thoát vị khó: đùi, bìu có cắt ruột		C		
64.	PT điều trị thoát vị ben hay thành bụng thường			C	
65.	PT điều trị thoát vị ben thắt			B	

## IV. GAN MẬT TUY

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT ghép gan	x			
2.	PT cắt gan phải hoặc gan trái	x			
3.	PT cắt phân thủy gan		A		
4.	PT cắt hạ phân thủy gan phải		A		
5.	PT cắt hạ phân thủy gan trái		B		
6.	PT cắt gan khâu vết thương mạch máu (tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới)	x			
7.	PT cắt gan không điển hình do vỡ gan (cắt gan lớn)		A		
8.	PT cắt gan không điển hình do vỡ gan (cắt gan nhỏ)		B		
9.	PT thắt động mạch gan do ung thư hoặc chảy máu đường mật			A	
10.	PT khâu gan (vỡ gan do chấn thương, vết thương gan)		C		
11.	PT khâu cầm máu gan + dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ		C		
12.	PT cắt chỏm nang gan bằng nội soi hay mổ bụng		B		
13.	PT dẫn lưu áp xe gan				x
14.	PT lấy sỏi mật + cắt gan + cắt màng tim & dẫn lưu	x			
15.	PT lấy sỏi mật + cắt gan + cắt thủy phổi & dẫn lưu	x			
16.	PT mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt hạ phân thủy gan		A		
17.	PT mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr lần đầu		B		
18.	PT mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr + cắt túi mật lần đầu		A		
19.	PT nối ống mật chủ - hồng tràng + dẫn lưu trong gan + cắt gan		A		
20.	PT cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	x			
21.	PT cắt đoạn ống mật chủ & tạo hình đường mật		A		
22.	PT mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr (PT lại)		A		
23.	PT mở ống mật chủ lấy sỏi dẫn lưu Kehr + tạo hình cơ thất Oddi		A		
24.	PT nối ống mật chủ - tá tràng		B		
25.	PT nối túi mật-hồng tràng		C		
26.	PT nối ống mật chủ - hồng tràng		B		
27.	PT cắt bỏ nang ống mật chủ + nối mật ruột		A		
28.	PT dẫn lưu túi mật			C	
29.	PT lấy sỏi, dẫn lưu túi mật			C	
30.	PT ghép tụy tạng	x			

**Loại phẫu thuật**

	PT cắt bỏ khối tá tụy	x			
	PT mở ống Wirsung lấy sỏi, nối Wirsung - hồng tràng		B		
	PT cắt đuôi tụy + cắt lách		A		
	PT cắt thân + đuôi tụy		A		
	PT dẫn lưu túi mật + dẫn lưu hậu cung mạc nối + lấy tổ chức tụy hoại tử		C		
	PT dẫn lưu áp xe tụy		C		
	PT nối nang tụy - da dày		B		
	PT nối nang tụy - hồng tràng		B		
	PT điều trị vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu			A	
	PT cắt lách do chấn thương		B		
41.	PT cắt lách bệnh lý (ung thư, áp xe, xơ lách...)		A		
42.	PT nối lưu thông cửa chủ		A		
43.	PT qua nội soi bất cứ loại nào trong các PT gan mật kể trên (túi mật, nang gan, lấy sỏi...)		A		

**V. TIẾT NIÊU - SINH DỤC**

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT ghép thận	x			
2.	PT u tuyến thượng thận (Pheochromocytom, Cushing, Conn)		A		
3.	PT cắt thân do ung thư		A		
4.	PT cắt thân và niệu quản toàn bộ		A		
5.	PT cắt thân bán phần		A		
6.	PT cắt thân qua nội soi		A		
7.	PT cắt thân đơn thuần		B		
8.	PT tạo hình bể thận (Anderson Heynes)		A		
9.	PT cắt bỏ u lạnh tính của thận		A		
10.	PT lấy sỏi san hô ở thận		A		
11.	PT lấy sỏi thận qua da (Percutaneous Nephrolithotomy)		A		
12.	PT mở rộng thận (Bivalve) lấy sỏi san hô có hạ nhiệt độ	x			
13.	PT mở bể thận trong xoang lấy sỏi		B		
14.	PT lấy sỏi bể thận ngoài xoang			B	
15.	PT lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận		B		
16.	PT lấy sỏi trên thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang		B		
17.	PT bóc bạch mạch quanh thận (điều trị bệnh sỏi)		B		

Phân loại phẫu thuật

	đưỡng chấp)			
18.	PT nối niệu quản - đài thận (Calico-ureteral anastomosis)		A	
19.	PT treo thân			A
20.	PT dẫn lưu thân qua da			C
21.	PT điều trị hẹp bể thận, niệu quản qua nội soi		A	
22.	PT chích dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe thân			x
23.	PT mở rộng niệu quản qua nội soi		A	
24.	PT tạo hình niệu quản bằng ruột		A	
25.	PT lấy lại sỏi niệu quản tái phát		B	
26.	PT lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang		C	
27.	PT lấy sỏi niệu quản			A
28.	PT cắt nối niệu quản		B	
29.	PT điều trị rò niệu quản - âm đạo		B	
30.	PT cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da		B	
31.	PT cắm niệu quản bàng quang		B	
32.	PT tạo hình niệu quản do hẹp niệu quản và vết thương niệu quản		A	
33.	PT thông niệu quản ra da qua ruột đơn thuần		B	
34.	PT cắt toàn bộ bàng quang cắm niệu quản vào ruột (Bricker -Le duc)	x		
35.	PT cắt toàn bộ bàng quang + tạo hình ruột - bàng quang	x		
36.	PT cắt bàng quang bán phần - cắt túi thừa bàng quang		B	
37.	PT cắt u bàng quang đi đường trên		C	
38.	PT lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang		C	
39.	PT cắt cổ bàng quang		C	
40.	PT cấp cứu vỡ bàng quang			A
41.	PT điều trị rò bàng quang- âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng		A	
42.	PT qua nội soi cắt u bàng quang tái phát		A	
43.	PT lấy sỏi bàng quang			C
44.	PT dẫn lưu nước tiểu bàng quang			C
45.	PT dẫn lưu áp xe khoang Retzius			x
46.	PT cắt bỏ tuyến tiền liệt + túi tinh + bàng quang.	x		
47.	PT qua nội soi cắt u tuyến tiền liệt		A	
48.	PT cắt u tuyến tiền liệt lành tính đường trên		B	
49.	PT áp xe tuyến tiền liệt			x
50.	PT điều trị xoắn, vỡ tinh hoàn			B
51.	PT thắt tĩnh mạch tinh trên bọng			B
52.	PT nối ống dẫn tinh sau phẫu thuật đình sản			ø
53.	PT cắt nang thừng tinh			x



Phân loại phẫu thuật

8.	PT điều trị gãy xương đòn		C	
9.	PT điều trị trật khớp cùng đòn		B	
10.	PT thay khớp vai ( bằng khớp nhân tạo )	x		
11.	PT nẹp vít trong gãy trật khớp vai		A	
12.	PT điều trị xương bả vai lên cao		B	
13.	PT tháo khớp vai		C	
14.	PT cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay		A	
15.	PT cố định nẹp vít trong gãy thân xương cánh tay		B	
16.	PT cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay		C	
17.	PT điều trị gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu		A	
18.	PT điều trị gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay			A
19.	PT điều trị gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay			A
20.	PT điều trị viêm xương cánh tay đục mỡ nao dẫn lưu			A
21.	PT cắt cụt cánh tay			B
22.	PT cắt cụt cẳng tay			A
23.	PT điều trị trật khớp khuỷu		A	
24.	PT điều trị cứng duỗi khuỷu		B	
25.	PT điều trị dính khớp khuỷu		B	
26.	PT cắt đoạn khớp khuỷu		B	
27.	PT tháo khớp khuỷu			A
28.	PT đóng đinh nội tuỷ trong gãy 2 xương cẳng tay		B	
29.	PT cố định nẹp vít trong gãy hai xương cẳng tay		A	
30.	PT điều trị gãy Monteggia		A	
31.	PT điều trị gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít		B	
32.	PT điều trị không có xương quay		B	
33.	PT điều trị không có xương trụ		B	
34.	PT điều trị gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới		C	
35.	PT điều trị cal lệch đầu dưới xương quay			A
36.	PT chuyển gân trong liệt thần kinh quay, giữa hay trụ		A	
37.	PT tái tạo dây chằng vòng khớp quay trụ trên		A	
38.	PT tháo khớp cổ tay			A
39.	PT điều trị veo khuỷu (đục sửa trực )			A
40.	PT điều trị viêm xương cẳng tay đục mỡ nao dẫn lưu			A
41.	PT điều trị di tật dính ngón: trên 2 ngón		B	
42.	PT điều trị di tật dính ngón: ≤ 2 ngón		C	
43.	PT điều trị di tật bẩm sinh về bàn và ngón tay		C	
44.	PT bàn tay trong chính hình phức tạp		A	

Phân loại phẫu thuật

45.	PT bàn tay trong cấp cứu có tổn thương phức tạp		B		
46.	PT thay khớp bàn ngón		A		
47.	PT thay khớp liên đốt các ngón		A		
48.	PT nội soi trong hội chứng ống cổ tay		A		
49.	PT điều trị viêm tấy bàn tay (cả viêm bao hoạt dịch)			C	
50.	PT điều trị viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động				x
51.	PT tháo bỏ các ngón tay, ngón chân				x
52.	PT tháo đốt bàn				x
53.	PT thay toàn bộ khớp háng	x			
54.	PT điều trị viêm xương khớp háng		A		
55.	PT điều trị trật khớp háng bẩm sinh		A		
56.	PT tháo khớp háng		A		
57.	PT điều trị toác khớp mu		B		
58.	PT điều trị vỡ trần ổ khớp háng		A		
59.	PT điều trị trật khớp háng		B		
60.	PT thay chỏm xương đùi trong u phá huỷ xương	x			
61.	PT thay chỏm xương đùi		A		
62.	PT đóng đinh xương đùi mở ( ngược dòng )		C		
63.	PT đặt đinh nẹp trong gãy xương đùi (xuôi dòng)		A		
64.	PT cắt cut dưới máu chuyển xương đùi		B		
65.	PT cắt cut đùi		C		
66.	PT điều trị viêm xương đùi đực mỏ nao dẫn lưu			A	
67.	PT kết xương đinh nẹp một khối trong gãy liên máu chuyển hoặc dưới máu chuyển		A		
68.	PT kết xương đinh nẹp một khối trong gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu		A		
69.	PT tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	x			
70.	PT thay toàn bộ khớp gối	x			
71.	PT tạo hình dây chằng chéo khớp gối		A		
72.	PT lấy bỏ sun chêm khớp gối		C		
73.	PT tháo khớp gối			A	
74.	PT điều trị trật bánh chè bẩm sinh		B		
75.			A		
76.	PT lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè			A	
77.	PT cắt cut căng chân			A	
78.	PT đóng đinh xương chày mở		C		
79.	PT đặt nẹp vít trong gãy thân xương chày		C		
80.	PT đặt nẹp vít trong gãy đầu dưới xương chày		C		
81.	PT đặt nẹp vít trong gãy mâm chày và đầu trên xương chày		A		

Phân loại phẫu thuật

82.	PT đặt nẹp vít trong gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren		B	
83.	PT điều trị viêm xương cẳng chân đục mủ nạo dẫn lưu			A
84.	PT kết hợp xương trong gãy xương mác			C
85.	PT găm Kirschner trong gãy mắt cá			B
86.	PT điều trị chân chữ O			A
87.	PT điều trị chân chữ X			A
88.	PT điều trị cơ gân Achille			A
89.	PT điều trị bàn chân khoèo		B	
90.	PT điều trị bàn chân duỗi đố		B	
91.	PT Kirschner trong gãy đốt bàn ( nhiều đốt bàn )		C	
92.	PT Kirschner trong gãy thân xương sên		C	
93.	PT đặt vít trong gãy thân xương sên		C	
94.	PT đặt vít trong gãy trật xương thuyền		C	
95.	PT tháo nửa bàn chân trước			A
96.	PT đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm			A
97.	PT nối chi	x		
98.	PT chuyển ngón	x		
99.	PT chuyển xương ghép nối mạch vi phẫu	x		
100.	PT ghép trong mắt đoạn xương		A	
101.	PT điều trị cal lệch có kết hợp xương		A	
102.	PT điều trị cal lệch không kết hợp xương		B	
103.	PT đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ		B	
104.	PT điều trị u xương sun		C	
105.	PT nội soi khớp		A	
106.	PT điều trị vết thương khớp		B	
107.	PT nối gân gấp		B	
108.	PT nối gân duỗi		C	
109.	PT gỡ dính gân		C	
110.	PT chuyển vạt ghép vi phẫu	x		
111.	Các PT vá da dày toàn bộ: diện tích $\geq 10\text{cm}^2$		A	
112.	Các PT vá da dày toàn bộ: diện tích $< 10\text{cm}^2$		B	
113.	PT chuyển vạt da có củng mạch		A	
114.	PT điều trị di chứng sau bại liệt ( chi trên và chi dưới)		C	
115.	PT tạo hình các vạt da che phủ ( vạt trượt )		B	
116.	PT cắt u nang tiêu xương, ghép xương		B	
117.	PT cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương		A	
118.	PT cắt u máu trong xương		A	
119.	PT điều trị u máu lan toả đường kính $\geq 10\text{cm}$		A	
120.	PT điều trị u máu lan toả đường kính từ 5-10cm		B	



Phân loại phẫu thuật

121.	PT lấy u máu khu trú (đường kính <5 cm)			A	
122.	PT cắt u bạch mạch đường kính ≥10cm		A		
123.	PT cắt u bạch mạch đường kính từ 5-10cm		B		
124.	PT cắt u xơ cơ xâm lấn		B		
125.	PT lấy u phần mềm đơn thuần				x
126.	PT cắt u thần kinh		B		
127.	PT khâu nối thần kinh		C		
128.	PT nối ghép vi phẫu thần kinh		A		
129.	PT gỡ dính thần kinh		B		
130.	PT điều trị bong lóc da và cơ sau chấn thương		B		
131.	PT điều trị di chứng liệt cơ Delta, nhị gấu, tam đầu		B		
132.	PT điều trị xơ cứng cơ thẳng trước		B		
133.	PT điều trị cứng cơ may			B	
134.	PT mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi		C		
135.	PT kéo dài chi		B		
136.	PT u nang bao hoạt dịch			A	
137.	PT u bao gân			B	
138.	PT u xương sun lạnh tính			C	
139.	PT rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật			C	
140.	PT rút đinh các loại				x
141.	PT tháo khớp kiểu Pirogoff			A	
142.	PT làm cứng khớp ở tư thế chức năng			A	
143.	PT điều trị vết thương phần mềm >10cm			C	
144.	PT điều trị vết thương phần mềm từ 5-10cm				x

VII. BẢNG

A. Bảng người lớn

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT cắt hoại tử tiếp tuyến >15% diện tích cơ thể		C		
2.	PT cắt hoại tử tiếp tuyến 10 - 15% diện tích cơ thể			C	
3.	PT cắt hoại tử tiếp tuyến <10% diện tích cơ thể				x
4.	PT cắt loét da, cơ, cân >5% diện tích cơ thể		C		
5.	PT cắt loét da, cơ, cân từ 3 - 5% diện tích cơ thể			C	
6.	PT cắt loét da, cơ, cân <3% diện tích cơ thể				x

Phân loại phẫu thuật

**B. Bông trẻ em**

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
7.	PT cắt hoại tử tiếp tuyến >8% diện tích cơ thể		C		
8.	PT cắt hoại tử tiếp tuyến từ 3 - 8% diện tích cơ thể			C	
9.	PT cắt hoại tử tiếp tuyến <3% diện tích cơ thể				x
10.	PT cắt loét da, cơ, cân >3% diện tích cơ thể			A	
11.	PT cắt loét da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể			C	
12.	PT cắt loét da, cơ, cân <1% diện tích cơ thể				x

**C. Ghép da**

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
13.	PT ghép da tự thân >10% diện tích bỏng cơ thể		C		
14.	PT ghép da tự thân từ 5-10% diện tích bỏng cơ thể			C	
15.	PT ghép da tự thân <5% diện tích bỏng cơ thể				x
16.	PT ghép da dị loại độc lập				x

**VIII. SẢN PHỤ KHOA**

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT trong vỡ tử cung phức tạp ( cắt tử cung trong tình trạng bệnh nhân nặng, viêm phúc mạc nặng) có kèm theo vỡ tạng trong tiểu khung	x			
2.	PT các khối u tiểu khung (thuộc tử cung, buồng trứng) to dính cắm sâu trong tiểu khung.	x			
3.	PT tạo hình âm đạo	x			
4.	PT cắt tử cung, phần phụ + nạo vét hạch tiểu khung (Wertheim).		A		
5.	PT cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa		A		
6.	PT cắt tử cung hoàn toàn đường bụng		A		
7.	PT cắt tử cung đường âm đạo		A		
8.	PT nội soi cắt bỏ khối u buồng trứng, tử cung, thông vòi trứng		A		
9.	PT đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc bàng quang âm đạo		A		

Phân loại phẫu thuật

10.	PT cắt âm hộ vết hach ben hai bên	A		
11.	PT xử trí các chấn thương tiết niệu do tai biến phẫu thuật	A		
12.	PT cắt tử cung bán phần trong viêm phần phụ, khối u dính	B		
13.	PT lấy thai trong các bệnh đặc biệt như tim, thận, gan	B		
14.	PT nối hai tử cung (Strassmann)	B		
15.	PT mở thông vòi trứng hai bên	B		
16.	PT chữa ngoài da con võ có choáng	C		
17.	PT lấy khối huyết tụ thành nang	C		
18.	PT lấy thai lần hai hay lần thứ ba	C		
19.	PT LeFort		A	
20.	PT lấy thai triệt sản		A	
21.	PT lấy thai lần đầu		A	
22.	PT khâu tầng sinh môn rách phức tạp đến cơ vòng		A	
23.	PT cắt cắt cổ tử cung		B	
24.	PT treo tử cung		B	
25.	PT khoét chóp cổ tử cung		B	
26.	PT chữa ngoài da con (không có choáng)		B	
27.	PT cắt bỏ u nang buồng trứng + triệt sản		B	
28.	PT làm lại thành âm đạo		B	
29.	PT cắt bỏ âm hộ đơn thuần		B	
30.	PT lấy nang vú hay u vú lành tính		B	
31.	PT khâu tử cung do nạo thủng		C	
32.	PT cắt u nang buồng trứng thường		C	
33.	PT lấy vòng trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ		C	
34.	PT triệt sản qua đường rạch nhỏ sau nạo thai		C	
35.	PT khâu vòng cổ tử cung			x
36.	PT cắt Polip cổ tử cung			x
37.	PT triệt sản các loại			x
38.	PT khâu các loại rách cùng độ			x
39.	PT bóc nang âm đạo, tầng sinh môn, bóc nhân Chorio âm đạo			x
40.	PT lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn			x

IX. UNG THU

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT cắt tạo hình cánh mũi (do ung thư)		B		
2.	PT ung thư môi có tạo hình		B		
3.	PT cắt 1/2 lưỡi		C		

Phân loại phẫu thuật

4.	PT khoét nhãn cầu vét cắt bỏ nhãn cầu, mi, hố mắt do ung thư		B		
5.	PT khoét nhãn cầu			B	
6.	PT cắt u tuyến nước bọt mang tai		B		
7.	PT nao hạch dưới hàm đặt catheter động mạch lười để truyền hoá chất		C		
8.	PT vét hạch cổ bảo tồn		B		
9.	PT vét hạch nách			A	
10.	PT cắt toàn bộ tuyến giáp vét hạch cổ 2 bên	x			
11.	PT cắt toàn bộ tuyến giáp hay một thùy có nạo hạch cổ 1 bên		A		
12.	PT ung thư giáp trạng		A		
13.	PT lấy hạch cổ+Tiêm hoá chất động mạch cảnh			B	
14.	PT đưa hoá chất vào động mạch cảnh				x
15.	PT lấy u giáp trạng			A	
16.	PT cắt bỏ các tạng trong tiểu khung từ 2 tạng trở lên (Pelvectomie)	x			
17.	PT tái tạo hình tuyến vú sau PT ung thư vú		A		
18.	PT cắt tuyến vú mở rộng có vét hạch		A		
19.	PT ung thư buồng trứng + cắt tử cung toàn phần + mạc nối lớn		A		
20.	PT cắt bỏ tinh hoàn + nạo vét hạch ổ bụng		A		
21.	PT cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ có nạo vét hạch ổ bụng		A		
22.	PT cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không nạo vét hạch ổ bụng			A	
23.	PT cắt bỏ tinh hoàn			C	
24.	PT cắt chi + vét hạch		A		
25.	PT cắt ung thư da có vá da rộng đường kính $\geq 5\text{cm}$		A		
26.	PT cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính $\geq 5\text{cm}$		C		
27.	PT cắt ung thư phần mềm chi trên và chi dưới đường kính $< 5\text{cm}$			A	
28.	PT u lành phần mềm đường kính $\geq 5\text{cm}$			C	
29.	PT u lành phần mềm đường kính $< 5\text{cm}$				x
30.	Sinh thiết chẩn đoán bằng phẫu thuật				x
31.	PT cắt u vú nhỏ				x
32.	PT lấy Polype cổ tử cung				x
33.	PT lấy u thành âm đạo				x
34.	PT tạo hình thành bụng phức tạp		C		

## X. LAO VÀ BỆNH PHỔI

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT cắt đoạn nối khí quản trên đoạn dài >5cm	x			
2.	PT cắt đoạn nối phế quản gốc phế quản thùy	x			
3.	PT Heller có lỗ dò phế quản, làm lấp lỗ dò bằng cơ da	x			
4.	PT cắt một phổi		A		
5.	PT cắt 1 thùy phổi hay 1 phân thùy phổi		A		
6.	PT cắt phổi không điển hình (wedge resection)			A	
7.	PT khâu vết thương nhu mô phổi			B	
8.	PT mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi		A		
9.	PT mở ngực lấy máu cục màng phổi			A	
10.	PT bóc màng phổi trong dây dính màng phổi		A		
11.	PT đánh xẹp thành ngực trong ổ cận màng phổi		A		
12.	PT mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát				x
13.	PT cắt 1 thùy phổi cùng cắt 1 phân thùy (điển hình) trên một bệnh nhân		A		
14.	PT cắt thùy phổi, cắt phổi nạo vét hạch trung thất + một mảng thành ngực	x			
15.	PT cắt thùy phổi, cắt phổi có kèm theo cắt bỏ một phần màng tim		A		
16.	PT cắt 2 thùy phổi 2 bên lồng ngực trong một lần phẫu thuật	x			
17.	PT cắt thùy phổi, phần phổi còn lại (PT lai)	x			
18.	PT cắt phổi + cắt màng phổi	x			
19.	PT cắt đoạn nối động mạch phổi.	x			
20.	PT lấy u trung thất qua đường giữa xương ức	x			
21.	PT cắt u trung thất to có đường kính >10 cm có đè ép vào trung thất	x			
22.	PT cắt u trung thất vừa và nhỏ lệch một bên lồng ngực		A		
23.	PT phế quản phổi, trung thất ở trẻ em < 5 tuổi	x			
24.	PT cắt màng thành ngực điều trị ổ cận màng phổi (Schede)		A		
25.	PT cắt xẹp thành ngực từ sườn 1-3		A		
26.	PT cắt xẹp thành ngực từ sườn 4 trở xuống		B		
27.	PT mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi có cắt thùy phổi		A		

Phân loại phẫu thuật

28.	PT mở lồng ngực trong tràn khí màng phổi khâu lỗ thủng			A	
29.	PT mở màng phổi tối đa			A	
30.	PT khâu lại vết mổ lồng ngực bị nhiễm trùng				x
31.	Nội soi lồng ngực sinh thiết		A		
32.	PT soi trung thất		A		
33.	PT cắt lá xương sống		A		
34.	PT Hodgson (mở lồng ngực nao áp xe lao cột sống)		A		
35.	PT Seddon (cắt mòm ngang đốt sống và xương sườn)		A		
36.	PT khớp (vai, khuỷu, háng) nao lao khớp		B		
37.	PT cắt bỏ hạch lao to vùng cổ			A	
38.	PT cắt bỏ và nao hạch lao trung bình vùng cổ, nách			B	
39.	PT nao hạch lao nhuyền hoá hoặc phá rò				x
40.	PT nao áp xe lạnh hố châu			A	
41.	PT nao áp xe lạnh hố lưng			A	

**XI. NHI KHOA**

**A. Phẫu thuật sơ sinh**

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT điều trị viêm phúc mạc, tắc ruột có cắt Tapering		B		
2.	PT điều trị teo thực quản (cắt rò, nối)		A		
3.	PT điều trị viêm phúc mạc, tắc ruột không cắt nối ruột		C		
4.	PT Omphalocele và khe hở thành bụng		C		
5.	PT làm hậu môn nhân tạo		C		
6.	PT làm hậu môn nắp: phẫu thuật Denis Brown tạo hình hậu môn			A	

**B. Tim mạch - Lồng ngực**

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
7.	PT cắt nang phổi hoặc nang phế quản		B		
8.	PT điều trị rò khí phế quản với thực quản (PT cắt và thắt đường rò)		B		
9.	PT túi thừa thực quản		C		
10.	PT thực quản đôi		C		
11.	PT tạo hình lồng ngực		B		

Phân loại phẫu thuật

12.	PT mở lồng ngực thăm dò		C		
13.	Soi khoang màng phổi		B		
14.	PT cố định màng sườn di động		C		
15.	PT dẫn lưu áp xe phổi				x
16.	PT các loại u máu, u bạch huyết ở vùng cổ, nách, bẹn có đường kính <10cm		B		

C. Gan - Mật - Tụy

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
17.	PT điều trị chảy máu đường mật, cắt gan		A		
18.	PT điều trị áp xe gan do giun (mở ống mật chủ lấy giun) lần đầu		B		
19.	PT điều trị teo đường mật bẩm sinh		A		
20.	PT dẫn lưu túi mật			A	
21.	PT cắt u ống mật chủ có đặt xen vào một quai hồng tràng	x			
22.	PT u nang tụy không cắt dẫn lưu ra ngoài			A	
23.	PT trong chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa có chập và nối mạch máu		A		
24.	PT điều trị chảy máu do tăng áp lực tĩnh mạch cửa không nối mạch máu		C		

D. Tiêu hoá

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
25.	PT tạo hình thực quản bằng đại tràng ngang hoặc ống da dày	x			
26.	PT điều trị thoát vị qua khe thực quản		C		
27.	PT điều trị chảy máu dạ dày do loét (cắt dạ dày cấp cứu)		B		
28.	PT điều trị hẹp phì đại môn vị		C		
29.	PT mở thông da dày trẻ lớn			C	
30.	PT điều trị tắc tá tràng các loại		A		
31.	PT mở ruột non lấy giun, dị vật			A	
32.	PT lại tắc ruột sau mổ		A		
33.	PT tắc ruột do dây chằng			A	
34.	PT cắt đoạn ruột trong lồng ruột (có cắt đại tràng)		C		
35.	PT tháo lồng ruột			A	

Phân loại phẫu thuật

36.	PT tắc tá tràng do xoắn trung tràng			C	
37.	PT cắt túi thừa Meckel				A
38.	PT viêm ruột thừa cấp trẻ em dưới 6 tuổi				A
39.	PT viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em dưới 6 tuổi			C	
40.	PT điều trị thủng đường tiêu hoá có làm hậu môn nhân tạo			C	
41.	PT điều trị viêm phúc mạc tiên phát				A
42.	PT cắt u nang mạc nối lớn			C	
43.	PT lại phình đại tràng bẩm sinh	x			
44.	PT phình đại tràng bẩm sinh qua nội soi	x			
45.	Các phẫu thuật chữa phình đại tràng bẩm sinh: Swenson, Revein, Duhamel, Soave đơn thuần hoặc các phẫu thuật trên kết hợp với làm hậu môn nhân tạo			A	
46.	PT điều trị bệnh Polypose phải cắt toàn bộ đại tràng: Để lại trực tràng chờ mổ hạ đại tràng thì sau			A	
47.	PT điều trị bệnh Polypose trên một đoạn đại tràng mà phải cắt đoạn đại tràng + phía trên làm hậu môn nhân tạo			B	
48.	PT điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng sau trực tràng			B	
49.	PT làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ em				A
50.	PT đóng hậu môn nhân tạo			C	
51.	PT lại các dị tật hậu môn trực tràng đơn thuần không làm lại niệu đạo			B	
52.	PT lại các dị tật hậu môn trực tràng có làm lại niệu đạo			A	
53.	PT điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng			A	
54.	PT cắt u trực tràng làm hậu môn nhân tạo			B	
55.	PT cắt mỏm thừa trực tràng				x
56.	PT sinh thiết trực tràng bằng đường tăng sinh môn				C
57.	PT mở cơ trực tràng hoặc cắt cơ trực tràng và cơ tròn trong để điều trị cơ thắt cơ tròn trong			C	
58.	PT tạo hình cơ thắt hậu môn			B	
59.	PT nong hậu môn dưới gây mê				x
60.	PT nong hậu môn sau mổ mà có hẹp( không gây mê )				x
61.	PT thoát vị nghẹt ( ben, dùi, rốn )				C



## E. Tiết niệu - Sinh dục

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
61.	PT cắt túi sa niệu quản		C		
62.	PT tạo hình bàng quang bằng đoạn ruột		A		
63.	PT cắt thân phụ + xử lý phần cuối niệu quản trong thân niệu quản đôi		B		
64.	PT lấy sỏi nhu mô thận		B		
65.	PT tạo hình phân nối bể thận niệu quản		B		
66.	PT dẫn lưu hai thân			A	
67.	PT dẫn lưu thân			B	
68.	PT dẫn lưu hai niệu quản ra thành bụng		C		
69.	PT dẫn lưu niệu quản ra thành bụng một bên			A	
70.	PT đóng dẫn lưu niệu quản hai bên		C		
71.	PT nối niệu quản với niệu quản		B		
72.	PT trồng lại niệu quản một bên		A		
73.	PT điều trị bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel		A		
74.	PT cắt bán phần bàng quang có tạo hình bàng ruột		A		
75.	PT ghép cơ cổ bàng quang		B		
76.	PT tạo hình bàng quang và dương vật ở trẻ sơ sinh một thì trong bàng quang lộ ngoài	x			
77.	PT chữa túi thừa bàng quang		C		
78.	PT tạo hình cổ bàng quang		C		
79.	PT mở thông bàng quang				x
80.	PT cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang			A	
81.	PT sỏi bàng quang			C	
82.	PT hạ tinh hoàn hai bên		B		
83.	PT hạ lại tinh hoàn		B		
84.	PT hạ tinh hoàn lạc chỗ 1 bên		C		
85.	PT ứ nước tinh hoàn hai bên			A	
86.	PT nước màng tinh hoàn			C	
87.	PT nang thừng tinh một bên			C	
88.	PT cắt u nang buồng trứng xoắn			A	
89.	PT tạo hình vật da chữ Z trong tạo hình dương vật				x
90.	PT cắt nội soi van niệu đạo sau		C		
91.	PT chữa Hypospadias bằng kỹ thuật Mathieu, Magpi			A	
92.	PT tạo hình niệu đạo trong túi thừa niệu đạo			A	
93.	PT đóng các lỗ rò niệu đạo			A	
94.	PT sỏi niệu đạo			C	

Phân loại phẫu thuật

95.	PT tạo hình âm vật một phần				B
96.	PT thoát vị bẹn hai bên				A
97.	PT thoát vị bẹn				C

G. Tạo hình

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
98.	PT thai sinh đôi dính nhau (dính phủ tạng)	x			
99.	PT các trường hợp loạn sản tổ chức tiên thiên khổng lồ.	x			
100.	PT tạo hình sẹo bỏng cơ rút nếp gấp tự nhiên		C		
101.	PT màng da cổ Pterygium Colli		C		
102.	PT điều trị ngoẹo cổ			A	

H. Chấn thương - Chỉnh hình

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
108.	PT điều trị não bé		B		
109.	PT khoan so dẫn lưu ổ căn mủ dưới màng cứng			A	
110.	PT điều trị cứng khớp vai do xơ hoá cơ Delta		C		
111.	PT điều trị vẹo khuỷu do di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay			A	
112.	PT điều trị gấp khuỷu do bại não		C		
113.	PT điều trị gấp cổ tay do bại não		C		
114.	PT điều trị Hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết xương		B		
115.	PT điều trị Hội chứng Volkmann cơ cơ gấp không kết xương		C		
116.	PT điều trị khuyết thiếu xương quay có ghép xương		B		
117.	PT điều trị dính khớp quay trụ bẩm sinh		C		
118.	Phẫu thuật Coxavalga hoặc Coxavara		C		
119.	PT vết thương bàn tay, cắt lọc vết thương đơn thuần			C	
120.	PT tách ngón một (ngón cái) độ II, III, IV.		C		
121.	PT điều trị sai khớp hông bẩm sinh tiến hành đồng thời: cắt xương chậu tạo hình ổ cối, tạo hình bao khớp đồng thời với cắt xương đùi chỉnh lại góc cổ và thân xương đùi		A		
122.	PT điều trị sai khớp hông bẩm sinh cắt xương chậu tạo hình ổ cối và tạo hình bao khớp ( không cắt xương đùi, chỉnh trục cổ xương đùi)		B		

Phân loại phẫu thuật

123.	PT điều trị sai khớp hông do viêm khớp		C	
124.	PT điều trị gấp và khép khớp hông do bại não		C	
125.	PT điều trị duỗi quá mức khớp gối bẩm sinh (sai khớp hoặc bán sai khớp gối)		B	
126.	PT điều trị cứng duỗi gối đơn thuần		B	
127.	PT điều trị cứng duỗi khớp gối hoặc có gối uốn hoặc có sai khớp xương bánh chè		B	
128.	PT điều trị gấp khớp gối do bại não trong những trường hợp nặng: thực hiện phẫu thuật theo Egger		B	
129.	PT điều trị gấp khớp gối do bại não nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh		B	
130.	PT điều trị bong hoặc đứt dây chằng bên khớp gối		B	
131.	PT điều trị khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương		A	
132.	PT điều trị khuyết thiếu xương mác bẩm sinh		C	
133.	PT điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh		B	
134.	PT điều trị bàn chân vuông		B	
135.	PT điều trị một số biến dạng bàn chân nặng ( trong bại não, bại liệt) đã có biến dạng xương		B	
136.	PT chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi		A	
137.	PT điều trị bàn chân bet, bàn chân lồi		C	
138.	PT điều trị bàn chân gót và xoay ngoài		C	
139.	PT cắt bỏ u xương lành tính			C
140.	PT điều trị viêm xương tuỷ xương giai đoạn trung gian, rách, dẫn lưu mũ đơn thuần			B
141.	PT cắt bỏ ngón thừa đơn thuần			X
142.	PT điều trị gãy xương hở cắt lọc vết thương, nắn chỉnh có cố định tạm thời		C	
143.	PT điều trị viêm xương tuỷ xương giai đoạn mạn tính		C	
144.	PT điều trị viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp		C	
145.	PT xử trí đứt dây chằng chéo		A	
146.	PT xử trí đứt dây chằng bên			A
147.	PT dẫn lưu viêm mũ khớp không sai khớp			C
148.	PT điều trị viêm xương: dẫn lưu ngoài ống tuỷ			C
149.	PT dẫn lưu áp xe cơ thất lưng châu			B
150.	PT áp xe phần mềm lớn			X

## XII. TẠO HÌNH

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loai phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT cấy tóc ( cây từng khóm, diện trên 5cm <sup>2</sup> )			B	
2.	PT tạo hình cung hàm dưới bằng ghép tự do xương máo châu hoặc xương mác có nối mạch nuôi	x			
3.	PT hàm vẩu, hàm trên, hàm dưới		A		
4.	PT cắt sửa các góc hàm dưới			A	
5.	PT hạ thấp gò má cao			A	
6.	PT nâng gò má thấp ( chất liệu tự thân, Silicone)			B	
7.	PT nâng cằm ( can thiệp trên xương, ghép tổ chức, Silicone)			A	
8.	PT cấy lông mày			B	
9.	PT xử lí các nếp nhăn mí trên, mí dưới, khoé mắt, thái dương			B	
10.	PT tạo hình khuyết bộ phận vành tai(vạt da có cuống)			B	
11.	PT sửa gai mũi ( góc mũi, môi trên )			C	
12.	PT nâng mí sa trễ			A	
13.	PT quặm				x
14.	PT lấy mỡ mí dưới				x
15.	PT xẻ mí đôi				x
16.	PT chữa lộn mí ( ghép da kinh điển )				x
17.	PT mở rộng khe mắt				x
18.	PT xử lí nếp quạt góc mắt trong				x
19.	PT tạo hình toàn bộ thấp mũi ( vạt da trán, trụ Filatov)		A		
20.	PT cắt bỏ bướu, sửa sống mũi			A	
21.	PT nâng sống mũi với chất liệu tự thân			A	
22.	PT sửa khối sun mũi ( quá rộng, khoằm, mỏ vịt )			B	
23.	PT tạo hình cánh mũi (vạt da có cuống, ghép 1 mảnh da vành tai )			B	
24.	PT cắt bỏ các mẩu sun tai thừa ( di tật bẩm sinh)				x
25.	PT tai vênh			A	
26.	PT tạo hình phủ khuyết rộng vùng cổ mặt bằng ghép vi phẫu các vạt tổ chức phức hợp	x			
27.	PT phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	x			
28.	PT tạo hình họng, thực quản cổ bằng ghép hồng tràng hoặc vạt da ( kỹ thuật vi phẫu )	x			
29.	PT nối lại chi thể bị đứt lia ( kỹ thuật vi phẫu )	x			

Phân loại phẫu thuật

30.	PT tạo hình dương vật trong một thì mổ	x			
31.	PT nối lại bàn và các ngón tay bị đứt lìa ( 4 ngón trở lên )	x			
32.	PT tạo hình trong liệt dây thần kinh VII bằng ghép thần kinh xuyên mặt kết hợp với ghép có vi phẫu	x			
33.	PT căng da mắt			A	
34.	PT căng da cổ			A	
35.	PT cắt bỏ các nốt ruồi, hạt cơm, u gai				x
36.	PT tạo hình với các túi bơm giãn da lớn			A	
37.	PT ghép da tự do trên diện hẹp				x
38.	PT đặt túi bơm giãn da				x
39.	PT di chuyển các vạt da hình trụ				x
40.	PT hút mỡ cổ				x
41.	PT sửa sẹo xấu, sẹo quá phát đơn giản				x
42.	PT tạo hình vú bằng ghép vi phẫu tổ chức phức hợp	x			
43.	PT sa vú		A		
44.	PT vú phì đại		A		
45.	PT nâng vú bằng đặt các túi dịch			A	
46.	PT tạo hình vú bằng vạt da cơ thẳng bụng		A		
47.	PT nâng các núm vú tụt			B	
48.	PT xử lý vú phì đại ở nam giới ( gynecomastia)			B	
49.	PT tạo hình thu gọn thành bụng		A		
50.	PT tạo hình phủ các khuyết phần mềm bằng ghép da vi phẫu		A		
51.	PT tạo hình phủ khuyết với vạt da cơ có cuống		B		
52.	PT thu gọn mông đùi, căng da mông đùi		B		
53.	PT tạo hình âm đạo ( ghép da trên khuôn nong )		B		
54.	PT nối lại 3 ngón tay bị đứt lìa		A		
55.	PT nối lại 2 ngón tay bị đứt lìa		A		
56.	PT nối lại 1 ngón tay bị đứt lìa		A		
57.	PT cắt bỏ ngón tay thừa				x

**XIII. RĂNG HÀM MẶT**

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT nhổ răng khôn mọc lệch 90 <sup>0</sup> hoặc ngâm dưới lợi, dưới niêm mạc ( phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật )			A	
2.	PT điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng			A	

Phân loại phẫu thuật

	loạt ( từ 4 R trở lên )				
3.	PT cắt cuống răng hàng loạt từ 4 răng trở lên			A	
4.	PT điều chỉnh xương ổ răng			B	
5.	PT cắt cuống răng				X
6.	PT cắt nang răng đường kính dưới 2cm				X
7.	Nhổ răng khôn hàm dưới lệch 45°				X
8.	Nhổ chân răng khó bằng phẫu thuật				X
9.	PT mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn				X
10.	PT cấy lại răng				X
11.	PT lấy tuỷ chân răng một chân hàng loạt ( 2-3 răng ) lấy tuỷ chân răng nhiều chân				X
12.	PT liên kết các răng ( bằng dây nẹp, hoặc máng ) để điều trị nha chu viêm				X
13.	PT điều trị phục hồi thân răng có chốt , vít vào ống tuỷ				X
14.	PT tạo hình điều chỉnh mào xương ổ răng ( dưới 3 răng)				X
15.	PT mài răng làm cầu răng				X
16.	PT tạo hình khe hở môi hai bên toàn bộ biến dạng nặng ( phải tạo hình xương, mũi, môi...)	X			
17.	PT khe hở môi 1 bên toàn bộ		A		
18.	PT tạo hình môi một bên không toàn bộ			A	
19.	PT khe hở môi 2 bên		A		
20.	PT khe hở vòm miệng		A		
21.	PT tạo hình ngách lợi, cắt u lợi trên 2cm			A	
22.	PT tạo hình lợi trong viêm quanh răng từ 4 răng trở lên			A	
23.	PT tạo hình lợi trong nha chu viêm (viêm quanh răng) từ 2 - 4 răng				X
24.	PT lật vạt trong điều trị nha chu viêm (nhóm 1 sextant)				X
25.	PT nạo túi nha chu (nhóm 1 sextant)				X
26.	PT tái tạo nướu (nhóm 1 sextant)			C	
27.	PT cắt u lợi toàn bộ 1 hàm		B		
28.	PT cắt u lợi dưới 2cm				X
29.	PT tạo hình lỗ thông miệng mũi hoặc miệng xoang hàm			A	
30.	PT tạo hình ống tuyến nước bọt		A		
31.	PT tạo hình ngách lợi, sống hàm		A		
32.	PT nhổ răng lạc chỗ hoặc răng ngầm toàn bộ trong xương hàm		A		
33.	PT cắt ung thư hàm trên, hàm dưới kèm nạo vét hạch, tạo hình ngay bằng vạt da, cơ	X			
34.	PT cắt cắt đoạn xương hàm trên hoặc hàm dưới kèm theo ghép xương ngay	X			

Phân loại phẫu thuật

35.	PT gãy xương hàm trên, hàm dưới, cung tiếp, chính mũi, gãy Lefort I, II, III.		A	
36.	PT mở xương điều trị các biến dạng xương hàm trên, dưới như: vẩu hàm trên, vẩu hàm dưới, sai khớp cắn.		A	
37.	PT ghép xương hàm		A	
38.	PT cắt đoạn xương hàm trên hoặc dưới		A	
39.	PT cắt nang xương hàm khó		A	
40.	PT cắt bỏ ung thư hàm trên-hố mắt-xương gò má	x		
41.	PT đa chấn thương vùng hàm mặt (hàm trên, hàm dưới)	x		
42.	PT điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên kèm theo ghép xương sun tư thân hoặc vật liệu khác	x		
43.	PT điều trị cứng khớp thái dương hàm 1 bên hoặc 2 bên		A	
44.	PT nắn sai khớp thái dương hàm 2 bên đến muộn			A
45.	PT nắn sai khớp thái dương hàm 1 bên đến muộn			B
46.	PT điều trị các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vat da cơ hoặc vi phẫu thuật	x		
47.	PT cắt bỏ nang xương hàm từ 2 - 5 cm			A
48.	PT lấy xương chết, hoại tử trong viêm xương hàm trên, hàm dưới			A
49.	PT cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng và cung			A
50.	PT cố định xương hàm gãy ( bằng dây nẹp, hoặc bằng máng ) có một đường gãy			x
51.	PT hàm giả, phục hình sau phẫu thuật cắt bỏ xương hàm phức tạp			x
52.	PT hàm nắn dạng Mac-neil			x
53.	PT cắt bỏ toàn bộ nang sàn miệng từ 2 -5 cm			A
54.	PT chích tháo mũ trong áp xe nông vùng hàm mặt			x
55.	PT cắt phanh môi, má, lưỡi			x
56.	PT khâu lộn thông ra ngoài trong điều trị nang xơ hàm hoặc nang sàn miệng			x
57.	PT cắm Implant			B
58.	PT cắt bỏ xương lồi vòm miệng			A
59.	PT mở xoang hàm ( thủ thuật Cald-Well- luc) để lấy chóp răng hoặc răng ngầm			A
60.	PT tạo hình mở xương phức tạp (osteotomy)	x		
61.	PT cắt toàn bộ tuyến mang tai, bảo tồn dây thần kinh số VII		A	
62.	PT cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2- 5 cm.			A
63.	PT cắt u mạch máu lớn vùng hàm mặt (khi cắt bỏ kèm thắt động mạch cảnh 1 hay 2 bên )	x		

Phân loại phẫu thuật

64.	PT cắt u mạch máu lớn trên 10 cm vùng sàn miệng, dưới hàm, cạnh cổ	x			
65.	PT cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó		A		
66.	PT cắt nang giáp móng		B		
67.	PT cắt u nang cạnh cổ		B		
68.	PT tạo hình và ghép xương, mỡ và các vật liệu khác		A		
69.	PT sửa chữa các di chứng sau chấn thương xương: cal lệch, sai khớp cắn, khít hàm.		B		
70.	PT rút chỉ thép kết hợp xương, treo xương trong điều trị gãy xương vùng hàm mặt			A	
71.	PT nao xoang triệt để trong viêm xoang do răng.		A		
72.	PT các vết thương phân mềm vùng hàm mặt dài trên 10cm tổn thương mạch máu, thần kinh, tuyến.		A		
73.	PT viêm toả lan lớn: viêm tấy nửa mặt; Phlegmon		B		
74.	PT tạo hình lép nửa mặt(Romberg)	x			
75.	PT khe hở chéoc mắt		A		
76.	PT tạo hình căng da mặt toàn bộ	x			
77.	PT ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm		A		
78.	PT tạo hình bằng các vat tại chỗ đơn giản			B	
79.	PT sụp mí, hở mí, quanh hốc mắt		A		
80.	PT ghép da rời mỗi chiều > 2cm			A	
81.	PT ghép da rời mỗi chiều ≤ 2cm				x
82.	PT tạo hình mũi, tai toàn bộ	x			
83.	PT tạo hình phục hồi mũi hoặc tai từng phần (ghép cấy hoặc tạo hình tại chỗ)		A		
84.	PT khâu bít lấp lỗ thủng vách ngăn mũi			A	
85.	PT tạo hình mũi ( đơn Silicone)			A	
86.	PT cắt u nhỏ phần mềm đường kính > 3cm				x
87.	PT lấy xương hoại tử( dưới 2cm) trong viêm tuỷ hàm				x
88.	PT tạo hình liệt dây thần kinh mặt bằng treo cân hoặc cơ		B		
89.	PT cắt dây thần kinh V ngoại biên			A	
90.	PT Laser, cryo, cao tần>2cm			B	
91.	PT chuyển trụ Filatov, đính trụ Filatov				x
92.	PT khâu phục hồi các vết thương phần mềm do chấn thương từ 2-4cm				x
93.	PT sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ				x



## XIV. MẮT

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT ung thư hố mắt đã xâm phạm đến các xoang, hàm; chấn thương đồng thời mắt, mũi, xoang vv... cần phối hợp khoa liên quan .	x			
2.	PT Glôcôm, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, phải mổ lại từ 2 lần trở lên.	x			
3.	Những phẫu thuật gồm nhiều phẫu thuật cùng lúc : đục thủy tinh thể và Glôcôm phối hợp, cắt dịch kính và bong võng mạc xử lí nội nhãn	x			
4.	PT làm nhuyễn thủy tinh thể bằng siêu âm, đặt thủy tinh thể nhân tạo	x			
5.	Những phẫu thuật sẽ xảy ra nhiều biến chứng như :Glôcôm ác tính, Cataract bong võng mạc trên mắt độc nhất , gấn mù.	x			
6.	PT phức tạp như Cataract bệnh lí..trên trẻ quá nhỏ, bệnh nhân quá già , bệnh tim mạch	x			
7.	Các phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút ( các loại đục thể thủy tinh già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ )		A		
8.	PT Laser YAG phá bao sau thứ phát tạo đồng tử		A		
9.	PT Cataract và Glôcôm phối hợp		A		
10.	PT cắt màng xuất tiết trước đồng tử, bao xơ sau thể thủy tinh		A		
11.	PT lác phức tạp (Hội chứng A, V)		A		
12.	PT bong võng mạc theo phương pháp kính điện		A		
13.	PT di thực ống Sténon		A		
14.	Các phẫu thuật khâu giác mạc, củng mạc rách phức tạp		A		
15.	PT ghép giác mạc cả xuyên thủng lẫn ghép lớp		A		
16.	PT tái tạo lỗ dò có ghép		A		
17.	PT sụp mí phức tạp ( Dickey, Berke...)		A		
18.	PT lấy khối u hốc mắt bên và sau nhãn cầu kể cả u tuyến lệ, u mí, cắt bỏ sun có vá da niêm mạc		A		
19.	PT tiếp khẩu túi lệ mũi ( Dupuy- Dutemps)		A		
20.	PT mộng tái phát phức tạp có vá niêm mạc hay ghép giác mạc		A		
21.	PT lấy dị vật trong hố mắt, trong nhãn cầu(tiên phòng, dịch kính, củng mạc, sâu trong giác mạc phải		A		

Phân loại phẫu thuật

	rach khâu )		
22.	PT cắt dịch kính + bong võng mạc	A	
23.	PT cắt mống mắt, lấy thủy tinh thể vỡ, bơm hơi, bơm dịch tiền phòng	A	
24.	PT cắt mống mắt quang học có tách dính phức tạp	A	
25.	PT tạo hình đồng tử, đứt chân mống mắt	A	
26.	PT lấy ấu trùng sán trong dịch kính	A	
27.	PT thay dịch kính khi xuất huyết, mù nội nhãn, tổ chức hoá	A	
28.	PT tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	
29.	PT vá da tạo cùng đồ lấp mắt giả	B	
30.	PT tạo hình mi thẩm mỹ do di chứng chấn thương	B	
31.	PT ghép màng rau thai điều trị dính mi cầu	B	
32.	PT tạo cùng đồ bằng da niêm mạc, tách dính mi cầu	B	
33.	PT mở tiền phòng rửa máu, mù, lấy máu cục	B	
34.	PT rạch góc tiền phòng (Goniotomie)	B	
35.	PT cắt bè củng mạc ( Trabécullectomie)	B	
36.	PT cắt bè củng giác mạc(Trabéculo- Sinusotomie)	B	
37.	Phẫu thuật Faden	B	
38.	PT ghép giác mạc có vành củng mạc	B	
39.	PT cắt gọt giác mạc rộng	B	
40.	PT cắt dịch kính	B	
41.	PT hút dịch kính bơm hơi tiền phòng	B	
42.	PT Laser cắt bè (Trabéculoplasty)	C	
43.	Laser eximer điều trị tật khúc xạ	C	
44.	PT nhuộm giác mạc lớp giữa	C	
45.	PT khâu da mi do sang chấn	A	
46.	Các phẫu thuật treo cơ chữa sụp mi, Epicantus	A	
47.	PT lấy u mi kết mạc không vá, kể cả chấp toả lan	A	
48.	PT khâu kết mạc do sang chấn	A	
49.	PT cắt mống mắt chu biên ( bao gồm cả Laser) khoan rìa, đốt nóng, đốt lạnh vùng thể mi, tách thể mi	A	
50.	Các phẫu thuật cắt bỏ nhãn cầu, mùc nội nhãn	A	
51.	PT cắt mống có vá niêm mạc	A	
52.	Các phẫu thuật lác thông thường	A	
53.	PT chích mù hốc mắt	B	
54.	Phẫu thuật Doenig	B	
55.	PT khâu giác mạc củng mạc đơn thuần	B	
56.	PT phủ giác mạc bằng kết mạc	B	
57.	PT điều trị rách giác mạc nan hoa điều trị cận thị, độn củng mạc bằng Collagen điều trị cận thị	B	

Phân loại phẫu thuật

58.	PT cắt móng mắt quang học			B	
59.	PT hút dịch kính đơn thuần để chẩn đoán hay kết hợp điều trị			B	
60.	PT điều trị bong hắc mạc			B	
61.	PT Điện đông lạnh, đông đơn thuần, phòng bong võng mạc			B	
62.	PT chích máu, mũ tiền phòng			B	
63.	PT cắt bỏ túi lệ			C	
64.	PT cắt bỏ chấp có bọc				x
65.	PT khâu cơ				x
66.	Các phẫu thuật quặm (Panas- Guenod - Nataf-Trabut)				x
67.	PT cắt mộng theo phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần				x
68.	PT Nhuộm sẹo bề mặt giác mạc				x

XV. TAI MŨI HỌNG

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT tạo vành tai		A		
2.	PT tạo hình ống tai ngoài phần xương		A		
3.	PT lấy u tuyến mang tai		A		
4.	PT lấy đường rò luân nhĩ				x
5.	PT chỉnh hình tai sau mổ tiết căn xương chũm				x
6.	PT tai xương chũm trong viêm màng não		A		
7.	PT giảm áp dây thần kinh VII		A		
8.	PT tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên		A		
9.	PT tiết căn xương chũm		A		
10.	PT sào bào thương nhĩ, vá nhĩ		A		
11.	PT tái tạo hệ truyền âm		A		
12.	PT thay thế xương bàn đạp		A		
13.	PT khoét mê nhĩ		A		
14.	PT vá nhĩ đơn thuần			A	
15.	PT kiểm tra xương chũm			A	
16.	PT mở túi nội dịch tai trong		A		
17.	PT u dây thần kinh số VIII	x			
18.	PT áp xe não do tai		A		
19.	PT canh mũi lấy u hốc mũi		A		
20.	PT tạo hình tháp mũi		A		
21.	PT rò vùng sống mũi		A		

Phân loại phẫu thuật

22.	PT điều trị tịt cửa mũi sau ở trẻ em			A	
23.	PT khâu lỗ thủng bít vách ngăn mũi			A	
24.	PT vách ngăn mũi			A	
25.	PT cắt Polip mũi				x
26.	PT nắn sống mũi sau chấn thương				x
27.	PT lỗ thông mũi xoang qua khe dưới				x
28.	PT xoang trán		A		
29.	PT mũi xoang bằng nội soi		A		
30.	PT nao sàng hàm		A		
31.	PT ung thư sàng hàm chưa lan rộng		A		
32.	PT Caldwell-Luc (phẫu thuật xoang hàm lấy răng)		A		
33.	PT chỉnh hình màn hầu		A		
34.	PT u xơ vòm mũi họng	x			
35.	PT lấy khối u thành sau họng và thành bên họng		A		
36.	PT lấy bỏ khối u bên họng		A		
37.	PT cắt Amidan gây mê			A	
38.	PT Amidan gây tê			A	
39.	PT nao V. A				x
40.	PT cắt thân kinh Vidienne		A		
41.	PT đường rò bẩm sinh giáp móng		B		
42.	PT đường rò bẩm sinh cổ bên		A		
43.	PT treo sun phễu		A		
44.	PT cắt thanh quản toàn phần và một phần hạ họng có nao vết hach hệ thống	x			
45.	PT cắt thanh quản toàn phần		A		
46.	PT cắt thanh quản bán phần		A		
47.	PT seo hẹp thanh - khí quản		A		
48.	PT khâu phục hồi thanh quản do chấn thương		A		
49.	PT trong mềm sun thanh quản		A		
50.	PT cắt dây thanh		A		
51.	PT cắt dính thanh quản		A		
52.	Vi phẫu thuật thanh quản			A	
53.	PT khí quản người lớn			A	
54.	PT cắt bỏ u nang hạ họng thanh quản nội soi			A	
55.	Mở khí quản sơ sinh (trong trường hợp không có nội khí quản)		C		
56.	PT mở khí quản trong u tuyến giáp		C		
57.	PT u nang, PT tuyến giáp			A	
58.	PT cắt u nhú qua nội soi		A		
59.	PT chữa ngáy		A		
60.	PT dẫn lưu áp xe thực quản		A		

Phân loại phẫu thuật

61.	PT khâu lỗ thủng thực quản sau hóc xương		C	
62.	PT đi vào vùng chân bướm hàm		A	
63.	PT nạo vét hạch cổ trong ung thư		A	
64.	PT tạo hình hàm mất do chấn thương		A	
65.	PT u cuộn cảnh	x		
66.	PT thắt động mạch bướm - khẩu cái		A	
67.	PT thắt động mạch hàm trong		A	
68.	PT thắt động mạch sàng		A	
69.	PT thắt tĩnh mạch cảnh trong		A	
70.	PT thắt động mạch cảnh ngoài		C	
71.	PT khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ			x

XVI. NỘI SOI

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	PT cắt gan lớn bằng nội soi	x			
2.	PT lấy sỏi mật, giun trong đường mật qua nội soi tá tràng		A		
3.	PT cắt túi mật qua nội soi ổ bụng		A		
4.	PT dẫn lưu đường mật ( trong và ngoài) qua nội soi tá tràng		A		
5.	PT cắt Polype dạ dày qua nội soi			A	
6.	PT mở thông dạ dày qua nội soi			B	
7.	PT cắt ruột thừa qua nội soi ổ bụng		B		
8.	PT cắt Polype đại tràng Sigma qua nội soi			A	
9.	PT cắt Polype trực tràng qua nội soi			A	
10.	PT chữa ngoài tử cung qua nội soi ổ bụng		C		
11.	PT cắt toàn bộ đại tràng qua nội soi ổ bụng	x			
12.	PT cắt Polype đại tràng qua nội soi		C		
13.	PT cắt nối thông động mạch chủ bụng bằng nội soi	x			
14.	PT cắt dây dính trong ổ bụng qua nội soi ổ bụng		A		
15.	PT thoát vị ben qua nội soi ổ bụng		A		
16.	PT cắt dây thần kinh phế vị qua nội soi ổ bụng		A		

Phân loại phẫu thuật

## XVII. GIẢI PHẪU BỆNH

STT	TÊN PHẪU THUẬT	Loại phẫu thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Giải phẫu tử thi sau chết 24 giờ và bệnh nhân chết do AIDS	x			
2.	Mổ tử thi các bệnh truyền nhiễm hoặc các trường hợp phải phá cột sống lấy tuỷ.		A		
3.	Mổ tử thi các loại bệnh khác		B		

**PHẦN 2: PHÂN LOẠI THỦ THUẬT****I. THÂN KINH SỌ NÃO**

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Thủ thuật Brooks ( thông đông mạch cảnh xoang hang )	x			
2.	Chụp mạch não qua da		A		
3.	Bơm hơi não thất		C		
4.	Chọc dò dưới chẩm		A		
5.	Chọc dò tủy sống			A	
6.	Chọc hút máu tu da đầu			A	
7.	Chụp tủy cản quang		B		

**II. HÊ TIÊU HOÁ - BỤNG**

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Soi thực quản thất hay điều trị giãn tĩnh mạch thực quản		A		
2.	Nong thực quản		A		
3.	Soi da dày thực quản		B		
4.	Soi da dày tá tràng có sinh thiết cắt Polyp		A		
5.	Soi da dày có tiêm điều trị chảy máu		A		
6.	Tháo lỏng ruột bằng hơi		A		
7.	Soi đại tràng		A		
8.	Soi đại tràng cắt Polyp, sinh thiết		A		
9.	Soi trực tràng ống cứng, ống mềm		B		
10.	Soi trực tràng, có lấy u sinh thiết		A		
11.	Soi đại tràng Xích ma, tháo xoắn đại tràng Xích ma		B		
12.	Đặt Sonde đại tràng tháo xoắn đại tràng Xích ma		C		
13.	Thắt vòng cao su điều trị trĩ		B		
14.	Thắt trĩ nội			A	
15.	Tiêm xơ điều trị trĩ nội			A	
16.	Nong hậu môn bằng tay hay dụng cụ		B		
17.	Soi hậu môn trực tràng			A	
18.	Soi hậu môn có sinh thiết, tiêm xơ		A		
19.	Đo áp lực hậu môn, trực tràng		B		
20.	Soi ổ bụng để chẩn đoán		A		
21.	Chích áp xe thành bụng				x

Phân loại thủ thuật

III. GAN - MẬT - TUY

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loai Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Chọc hút áp xe gan & đặt ống dẫn lưu qua da		A		
2.	Chọc hút áp xe gan		B		
3.	Thông tĩnh mạch trên gan đo áp lực		A		
4.	Tiêm cồn tuyệt đối vào khối u gan qua siêu âm		A		
5.	Soi đường tá tụy mật (ERCP) có cắt cơ Oddi lấy dị vật hay đặt Prothesis	x			
6.	Chụp đường mật- tụy ngược dòng qua nội soi (ERCP)		A		
7.	Nội soi đường mật qua tá tràng		A		
8.	Nội soi đường mật qua da tán sỏi		A		
9.	Nong đường mật - Oddi qua nội soi		A		
10.	Chọc mật qua da- qua gan		A		
11.	Chọc mật qua da + dẫn lưu tạm thời đường mật qua da		A		
12.	Gây tắc mạch điều trị chảy máu đường mật		A		
13.	Nội soi đường mật trong mổ bằng ống soi cứng, mềm			A	
14.	Bơm rửa đường mật qua Kehr, qua sonde để điều trị sỏi sỏi sau mổ			A	
15.	Chụp đường mật qua Kehr sau phẫu thuật				x
16.	Chụp đường mật qua đường rò mật				x
17.	Lấy sỏi qua Kehr và đường hầm		A		
18.	Lấy sỏi sỏi và tái phát qua đầu ruột đặt dưới da sau nối mật ruột		A		
19.	Chọc hút áp xe tụy		B		
20.	Chọc hút áp xe dưới hoành		B		
21.	Chụp tĩnh mạch lách cửa đo áp lực		A		

IV. TIẾT NIỆU - SINH DỤC

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loai Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Sinh thiết tuyến thượng thận dưới siêu âm		A		
2.	Sinh thiết thận dưới siêu âm		A		
3.	Soi thận ( Nephroscopy)		A		
4.	Nội soi chẩn đoán u hố thận và khung chậu (Laparoscopy)		A		



Phân loại thủ thuật

5.	Lấy nước tiểu từng bên thân qua nội soi			A	
6.	Bơm thuốc lên bề thân ngược dòng			A	
7.	Chụp xuôi dòng qua ống dẫn lưu thân				x
8.	Soi niệu quản có cắt u niệu quản	x			
9.	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong trường hợp hẹp niệu quản		A		
10.	Đặt ống JJ không qua huỳnh quang			B	
11.	Rút ống JJ				x
12.	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	x			
13.	Tán sỏi ngoài cơ thể		A		
14.	Tán sỏi bàng quang, niệu đạo			A	
15.	Sinh thiết bàng quang nhiều chỗ tìm ung thư in situ		A		
16.	Soi chỉ thị mẫu bàng quang			A	
17.	Soi bàng quang			A	
18.	Bơm rửa bàng quang chảy máu lấy máu cục				x
19.	Bơm rửa bàng quang bơm hoá chất				x
20.	Đo nước tiểu tồn dư trong bàng quang				x
21.	Đặt Prothesis điều trị bí đái do u phì đại tiền liệt tuyến		A		
22.	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc lạnh		A		
23.	Sinh thiết tuyến tiền liệt nhiều chỗ			A	
24.	Sinh thiết tuyến tiền liệt 1 chỗ				x
25.	Rút stent tuyến tiền liệt				x
26.	Sinh thiết tinh hoàn, u dương vật, bìu, tăng sinh môn				x
27.	Nong niệu đạo			C	
28.	Chụp niệu đạo			C	
29.	Đặt ống niệu đạo thông đái				x
30.	Sinh thiết hạch ngoại biên (Trích lấy hạch)			A	

V. CHẤN THƯƠNG - CHÍNH HÌNH

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Nắn trật khớp vai			A	
2.	Nắn gãy thân xương cánh tay		A		
3.	Nắn gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và IV		A		
4.	Nắn trong bong sun tiếp		A		
5.	Nắn trong gãy Monteggia		A		
6.	Nắn gãy cổ xương cánh tay		B		

Phân loại thủ thuật

7.	Nắn gãy và trật khuỷu		A	
8.	Nắn trật khớp khuỷu			A
9.	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles		A	
10.	Nắn trong gãy Pouteau- Colles			A
11.	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Wolkman			A
12.	Nắn gãy và trật khớp háng		A	
13.	Nắn trật khớp háng		A	
14.	Nắn trật khớp gối		A	
15.	Nắn bó chỉnh hình chân chữ O		A	
16.	Nắn gãy xương đùi trẻ em		A	
17.	Nắn gãy hai xương cẳng chân		A	
18.	Nắn trong gãy Dupuytren		A	
19.	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng khớp cơ quan vận động			A

VI. SẢN PHỤ KHOA

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loai Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Chọc hút trứng, thụ tinh nhân tạo trong ống nghiệm	x			
2.	Hồi sức sơ sinh ngạt		A		
3.	Đỡ đẻ ngôi ngược khó		A		
4.	Fooc-xep		A		
5.	Giác hút		A		
6.	Nạo thai an toàn		A		
7.	Chuyển phôi		A		
8.	Tìm trứng, bóc tách trứng trong thụ tinh nhân tạo trong ống nghiệm		A		
9.	Phá thai to		A		
10.	Hủy thai đường dưới (Chọc sọ, kẹp đỉnh, cắt thai)		A		
11.	Thay máu sơ sinh		A		
12.	Soi ổ bụng thăm dò		A		
13.	Chích áp xe vú		B		
14.	Đẻ chỉ huy		B		
15.	Xử trí thai thứ hai trong sinh đôi		B		
16.	Nạo sót rau sau đẻ, sau sảy		B		
17.	Nạo sảy thai		C		
18.	Nghiêm pháp lột ngôi chỏm		C		
19.	Nạo sinh thiết buồng tử cung		C		
20.	Hút điều hoà kinh nguyệt		C		

Phân loại thủ thuật

21.	Cắt và khâu tầng sinh môn		C		
22.	Đốt điện, đốt quang nhiệt, đốt Laser cổ tử cung			A	
23.	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung			B	
24.	Chọc túi cùng Douglas				x

VII. UNG THƯ

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Chọc làm tuỷ đỏ		B		
2.	Chọc sinh thiết tuỷ xương		B		
3.	Đặt kim ống Radium, Cesium vào vòm họng, phế quản, xoang mắt để điều trị ung thư	x			
4.	Rửa xoang hàm		B		
5.	Rửa vòm họng			A	
6.	Đặt catheter vào tĩnh mạch dưới đòn, tĩnh mạch chủ			A	
7.	Sinh thiết Amidan			B	
8.	Sinh thiết u vùng khoang miệng			B	
9.	Soi trung thất	x			
10.	Soi phế quản có sinh thiết		A		
11.	Sinh thiết khí phế quản		B		
12.	Chọc dò u phổi, trung thất		B		
13.	Chọc dẫn lưu nước màng phổi, màng bụng			B	
14.	Rửa màng phổi				x
15.	Sinh thiết gan chọc dò gan qua siêu âm		A		
16.	Chọc dò u gan làm chẩn đoán tế bào học				x
17.	Chọc dò u trong ổ bụng chẩn đoán tế bào				x
18.	Đặt Sonde da dày, đại tràng				x
19.	Sinh thiết u trực tràng			B	
20.	Sinh thiết trực tràng có gây mê			A	
21.	Sinh thiết bấm các khối u ở nông			C	
22.	Chọc các u xương chẩn đoán tế bào				x
23.	Chọc các u phần mềm vú chẩn đoán tế bào				x
24.	Đặt kim, ống Radium vào buồng tử cung		A		
25.	Rửa cổ tử cung			C	
26.	Sinh thiết cổ tử cung, âm đạo			B	
27.	Chọc hút khối u chẩn đoán tế bào học ( 3 ca tính thành 1 thủ thuật )				x

Phân loại thủ thuật

VIII. NHI KHOA

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Bơm rửa khoang não thất			A	
2.	Chọc dò dịch não thất			C	
3.	Chọc dò nước màng não tủy			C	
4.	Dẫn lưu màng tim tối thiểu bằng catheter		C		
5.	Chọc dò màng tim			B	
6.	Chụp động tĩnh mạch chủ toàn thể		B		
7.	Chụp động tĩnh mạch ngoại vi		B		
8.	Chọc hút dẫn lưu áp xe phổi			B	
9.	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu			B	
10.	Mở màng phổi tối thiểu		A		
11.	Soi phế quản lấy dị vật		A		
12.	Soi phế quản và chụp phế quản chọn lọc		A		
13.	Soi và bơm rửa phế quản		A		
14.	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản			C	
15.	Chụp phế quản		C		
16.	Soi phế quản		C		
17.	Chọc dò màng phổi				x
18.	Rút dẫn lưu lồng ngực				x
19.	Chụp mắt qua da		B		
20.	Chụp lách cửa		B		
21.	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật		A		
22.	Chụp khung tá tràng			C	
23.	Bơm hơi kiểm tra lồng ruột			A	
24.	Chụp các loại đường rò phân mềm			B	
25.	Chọc dò ổ bụng			B	
26.	Thut tháo đại tràng				x
27.	Thut tháo đại tràng trong Megacolon			C	
28.	Nong miệng nối hậu môn có gây mê			A	
29.	Soi bàng quang lấy dị vật		A		
30.	Chụp bể thận		C		
31.	Dẫn lưu bể thận bằng catheter		C		
32.	Rạch rộng vòng thắt trong thắt nghẹt bao quy đầu			A	
33.	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản khâu cầm máu			B	
34.	Bột ngực vai cánh tay cố kéo nắn		C		
35.	Bột ngực vai cánh tay			B	

Phân loại thủ thuật

36.	Bột cánh cẳng bàn tay có kéo nắn			B	
37.	Bột cánh cẳng bàn tay			C	
38.	Bột cổ bàn ngón tay			C	
39.	Bột châu lưng chân có kéo nắn		C		
40.	Bột châu lưng chân			B	
41.	Bột đùi cẳng bàn chân có kéo nắn			B	
42.	Bột đùi cẳng bàn chân			C	
43.	Máng bột cho lao cột sống			C	
44.	Nắn bó chỉnh hình chân khoèo		A		
45.	Băng chỉnh hình ( băng số 8, băng chỉnh hình chân khoèo, băng Desault..)				x
46.	Chích các áp xe nhỏ hoặc chọc dò các ổ áp xe phần mềm				x
47.	Dẫn lưu bằng quang trên xương mu bằng catheter			A	
48.	Chích rạch các áp xe lớn đặt dẫn lưu			C	
49.	Tiêm xơ u máu, bạch huyết			C	
50.	Chọc dò bằng quang trên xương mu			C	
51.	Chọc dò bể thận			C	

IX. RĂNG HÀM MẶT

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Nắn răng xoay trên 60°		A		
2.	Nắn khe răng rộng				x
3.	Nắn răng mọc lạc chỗ		B		
4.	Nắn khớp cắn sâu ở trẻ em		A		
5.	Nắn khớp cắn ngược nhóm răng cửa				x
6.	Khớp cắn ngược hoàn toàn 1 bên hoặc 2 bên		B		
7.	Nắn khớp cắn ngược ở trẻ em				x
8.	Mài răng làm cầu chụp				x
9.	Mài chỉnh khớp cắn				x
10.	Mài răng điều chỉnh khớp cắn làm hàm khung, hàm sứ trên 3 đơn vị				x
11.	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm				x
12.	Nắn vẩu hàm người lớn			A	
13.	Hàm nắn điều trị khe hở môi, hàm ếch		A		
14.	Hàm nắn vẩu xương ổ răng				x
15.	Máng cố định xương hàm gãy			B	
16.	Máng đặt kim Radi điều trị ung thư trong hàm mặt		A		

Phân loại thủ thuật

17.	Chọc làm sinh thiết các khối u vùng hàm mắt			A	
18.	Nấn tiền hàm		A		
19.	Tiêm xơ điều trị u máu trong xương hàm		A		
20.	Tiêm xơ điều trị các khối u máu, bạch mạch gốc lưỡi, sàn miệng ở trẻ em.		A		
21.	Tiêm xơ điều trị u máu, bạch mạch các vùng mắt, dưới hàm, cạnh cổ		B		
22.	Điều trị viêm tuyến mang tai, tuyến dưới hàm bằng bơm rửa qua lỗ ống tuyến			A	

X. MẮT

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Mạch ký huỳnh quang nhãn khoa để chẩn đoán tình trạng mạch hắc võng mạc và mống mắt	x			
2.	Điều trị Glôcôm, bệnh bong võng mạc và đục bao sau mổ thủy tinh thể bằng Laser		A		
3.	Soi góc tiền phòng		A		
4.	Soi 3 mặt gương Goldmann đáy mắt		A		
5.	Soi xuyên củng mạc		B		
6.	Điện rung quang đông để điều trị yếu tố giả vờ	x			
7.	Điện rung quang đông		B		
8.	Chụp Xquang khu trú di vật nội nhãn ( Baltin)				x
9.	Chụp lô thị giác trong chấn thương mắt				x
10.	Tiêm dưới kết mạc cạnh nhãn cầu, hậu nhãn cầu		A		
11.	Day kẹp hột, lấy calci đông dưới kết mạc			A	
12.	Tiêm nước sôi điều trị u máu		A		
13.	Lấy bệnh phẩm từ tiền phòng, dịch kính, tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính		A		
14.	Nạo giác mạc lấy tổ chức soi tươi chẩn đoán vi khuẩn, nấm, tế bào				x
15.	Thông rửa lê đạo				x
16.	Nấn bờ mi				x
17.	Chích leo				x
18.	Lấy dị vật kết mạc				x
19.	Đốt lông siêu				x

## Phân loại thủ thuật

## XI. TAI MŨI HONG

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Khâu vành tai rách sau chấn thương		A		
2.	Chọc hút dịch tụ huyết thanh vành tai				x
3.	Chích nhot ống tai ngoài				x
4.	Đặt ống thông khí vòm tai		A		
5.	Lấy dị vật tai			A	
6.	Sinh thiết tai giữa		A		
7.	Chích rách màng nhĩ		A		
8.	Thông vòi nhĩ		A		
9.	Chọc não thất		A		
10.	Nhét bác mũi sau		A		
11.	Nhét bác mũi trước			A	
12.	Đốt cuốn mũi			A	
13.	Tiêm thuốc vào cuốn mũi				x
14.	Bẻ cuốn dưới			A	
15.	Khoan thăm dò xoang trán		A		
16.	Chọc rửa xoang hàm			A	
17.	Sinh thiết hốc mũi		B		
18.	Sinh thiết u ở miệng		B		
19.	Sinh thiết vòm họng, thanh quản, hốc mũi		A		
20.	Soi hạ họng lấy dị vật		A		
21.	Lấy dị vật họng - miệng			A	
22.	Đốt họng hạt bằng nhiệt				x
23.	Đốt họng hạt bằng đông lạnh				x
24.	Nội soi mũi họng để chẩn đoán				x
25.	Cắt lạnh u máu hạ thanh môn	x			
26.	Chích áp xe quanh Amidan		A		
27.	Chích áp xe thành sau họng		A		
28.	Sinh thiết thanh quản và hạ họng lấy dị vật		A		
29.	Soi thanh quản trực tiếp		A		
30.	Chấm thuốc thanh quản				x
31.	Nong hẹp thanh khí quản	x			
32.	Soi khí phế quản để chẩn đoán và lấy dị vật	x			
33.	Soi thực quản để chẩn đoán và lấy dị vật	x			
34.	Nong thực quản		A		
35.	Đốt các u mạch bằng lạnh vùng mặt cổ		A		

Phân loại thủ thuật

**XII. NỘI SOI**

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Chọc hút mũ áp xe gan dưới hướng dẫn của siêu âm			A	
2.	Chọc hút và tiêm thuốc vào kén gan			A	
3.	Chọc hút tế bào gan dưới sự hướng dẫn của siêu âm			C	
4.	Tán sỏi mật, tụy ngoài cơ thể		A		
5.	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu trong chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán		B		
6.	Siêu âm nội soi dạ dày thực quản		B		
7.	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng		B		
8.	Đặt Prothese thực quản		B		
9.	Đặt sonde Blackemore, sonde Linton		B		
10.	Soi dạ dày tá tràng( có và không có sinh thiết )		B		
11.	Đặt sonde tá tràng				x
12.	Tẩy giun qua sonde tá tràng			B	
13.	Rửa dạ dày			B	
14.	Nội soi đại tràng sigma		C		
15.	Siêu âm nội soi trực tràng		C		
16.	Đốt trĩ bằng dòng điện (cao tần, từ trường...)		B		
17.	Chụp bơm hơi sau phúc mạc			A	
18.	Chụp bơm hơi ổ bụng			A	
19.	Chọc dịch màng bụng				x

**XIII. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH**

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Chụp mạch não chọc kim trực tiếp		A		
2.	Chụp não thất bơm hơi hoặc bơm chất cản quang		A		
3.	Bơm chụp tuyến mang tai			C	
4.	Nong rộng lỗ liên nhĩ	x			
5.	Nong rộng van tim	x			
6.	Nong động mạch vành tim	x			
7.	Nút ống động mạch Botal	x			
8.	Nút động mạch trong điều trị các chứng rò động-tĩnh mạch, phồng động mạch , chảy máu tiêu hoá cấp cứu, nút động mạch kết hợp hoá chất điều trị ung thư gan, điều trị ung thư thận trước mổ, thông động mạch cảnh	x			



Phân loại thủ thuật

	trong-xoang hang				
9.	Chụp động mạch vành tim	x			
10.	Thông tim ống lớn và chụp buồng tim cản quang	x			
11.	Siêu âm tim qua thực quản		C		
12.	Chụp cộng hưởng từ tim và mạch máu			A	
13.	Chụp động mạch chọn lọc các tạng bằng kỹ thuật Seldinger		A		
14.	Chụp tĩnh mạch chọn lọc các tạng bằng kỹ thuật Seldinger		A		
15.	Chụp động mạch chủ bằng chọc kim trực tiếp		B		
16.	Chụp động tĩnh mạch các chi		B		
17.	Chụp động tĩnh mạch chủ toàn thể		B		
18.	Chụp bạch mạch		A		
19.	Khám siêu âm Doppler mạch máu				x
20.	Chụp phế quản cản quang		A		
21.	Sinh thiết tuyến giáp, tuyến vú dưới siêu âm			A	
22.	Đặt dẫn lưu đường mật qua xương tá tràng theo đường qua da qua gan	x			
23.	Đặt dẫn lưu đường mật qua nội soi tá tràng	x			
24.	Chụp đường mật qua da, qua gan		B		
25.	Chụp đường mật ngược dòng qua nội soi		A		
26.	Chụp mật qua ống dẫn lưu ( Kehr, Petzer)				x
27.	Chụp đường mật và túi mật qua tiêm thuốc tĩnh mạch				x
28.	Chọc dò các tạng làm sinh thiết, khám tế bào học hoặc dẫn lưu dưới hướng dẫn của siêu âm		A		
29.	Chụp tuỷ sống, bao rãnh		B		
30.	Chụp khớp bơm chất cản quang		B		
31.	Siêu âm tiêu hoá qua nội soi		C		
32.	Chụp bơm hơi sau phúc mạc			A	
33.	Chụp bơm hơi phúc mạc			A	
34.	Tháo lồng ruột bơm hơi hoặc Baryt		A		
35.	Chụp cắt lớp vi tính không dùng thuốc cản quang			C	
36.	Chụp tuyến nước bọt bơm cản quang			C	
37.	Chụp lưu thông ruột non có dùng ống thông			C	
38.	Chụp lưu thông ruột non không dùng ống thông				x
39.	Siêu âm qua trực tràng hoặc âm đạo			C	
40.	Chụp da dày hay đại tràng có đối quang kép				x
41.	Chụp bể thận niệu quản ngược dòng		B		
42.	Chụp bể thận qua da		B		
43.	Chụp đường tiết niệu qua đường tĩnh mạch (UIV)				x
44.	Chụp bằng quang cơ năng				x

Phân loại thủ thuật

45.	Sinh thiết tuyến tiền liệt dưới hướng dẫn của siêu âm	A		
46.	Chụp tử cung vòi trứng		A	
47.	Chụp niêu đảo xuôi dòng, ngược dòng			x
48.	Chụp cộng hưởng từ các loại có dùng thuốc đối quang từ		A	
49.	Chụp cộng hưởng từ các loại không dùng thuốc đối quang từ		B	
50.	Chụp cắt lớp vi tính các loại có dùng thuốc cản quang		B	
51.	Chụp lỗ rò các loại			x
52.	Chụp cắt lớp quy ước các loại			x
53.	Siêu âm mắt A và B			x
54.	Chụp khu trú đi vật nội nhãn			x
55.	Khám siêu âm trên bàn mổ			x

XIV. HỒI SỨC CẤP CỨU - GÂY MÊ HỒI SỨC - LỌC MÁU

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loai Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Đặt catheter vào não để đo áp lực trong não		A		
2.	Gây tê màng cứng để giảm đau khi đẻ, sau mổ		A		
3.	Đặt catheter vào đám rối thần kinh để giảm đau sau chấn thương...			B	
4.	Cấp cứu ngừng tuần hoàn có kết quả cho bệnh nhân mới vào viện	x			
5.	Thông tim bằng catheter Swanganz đo áp lực buồng tim, đo áp lực động mạch phổi. Đo cung lượng tim bằng phương pháp pha loãng nhiệt	x			
6.	Chạy máy tim phổi nhân tạo đẳng nhiệt, hạ thể nhiệt	x			
7.	Nong động mạch vành	x			
8.	Đặt máy tạo nhịp cấp cứu	x			
9.	Sốc điện cấp cứu có kết quả		A		
10.	Chọc dẫn mũ màng tim cấp cứu		A		
11.	Cấp cứu ngưng thở có kết quả cho bệnh nhân mới vào viện		A		
12.	Hô hấp nhân tạo bằng máy 24 giờ một lần		A		
13.	Mở khí quản cấp cứu		A		
14.	Đặt nội khí quản khó (Có co thắt khí quản, có đe dọa ngưng thở)		A		
15.	Đặt ống thông nội khí quản			B	

Phân loại thủ thuật

16.	Nội soi phế quản cấp cứu để chẩn đoán và điều trị, có kíp cấp cứu tham gia	x		
17.	Soi phế quản hút đờm, chẩn đoán theo kế hoạch		B	
18.	Đặt catheter qua màng nhĩ gấp để lấy bệnh phẩm			A
19.	Sinh thiết phổi phế quản		A	
20.	Nội soi tiêu hoá cấp cứu để chẩn đoán và điều trị	x		
21.	Rửa da dày cấp cứu			A
22.	Đặt ống thông da dày			C
23.	Làm lạnh da dày (cooling)			B
24.	Chụp Xquang tại giường			A
25.	Hạ huyết áp chỉ huy		A	
26.	Hạ thể nhiệt chỉ huy		A	
27.	Làm Contre Pulsation		A	
28.	Thay lọc máu ( Exsanguino - Hémodialyse)	x		
29.	Thay huyết tương (Plasmaphérèse)	x		
30.	Kết hợp từ hai đến ba kỹ thuật lọc máu	x		
31.	Lọc máu cấp cứu có kíp cấp cứu tham gia (Thở máy, chống sốc)	x		
32.	Lọc máu cho trẻ em dưới 15 tuổi và người già trên 70 tuổi		A	
33.	Lọc máu cấp cứu		A	
34.	Tạo lỗ rò động tĩnh mạch bằng ghép mạch máu		A	
35.	Đặt cầu nối thông động tĩnh mạch (SAV)			A
36.	Đặt catheter động mạch			B
37.	Đặt catheter trung tâm để đo huyết áp tĩnh mạch, để hồi sức, để lọc máu			A
38.	Lọc máu một kim ( Single needle)			A
39.	Pha loãng máu đông thể tích trước phẫu thuật			B
40.	Lấy máu nhảy cóc một đợt 4 tuần		A	
41.	Chạy thân nhân tạo chu kỳ		B	
42.	Lọc màng bụng liên tục cấp cứu		A	
43.	Lọc màng bụng chu kỳ		B	
44.	Phong bế các đám rối thần kinh (cánh tay, đùi, khuỷu tay...) để giảm đau			A
45.	Rửa màng tim		B	
46.	Shock điện (Electro-shock) để khử rung nhĩ, rung thất		A	

Phân loại thủ thuật

### XV. GIẢI PHẪU BỆNH

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Xét nghiệm tử thi bệnh phẩm tươi (cắt lạnh)		A		
2.	Phẫu tích các bệnh phẩm ngoại sản		B		
3.	Chọc hút gan, lách, tinh hoàn làm xét nghiệm tế bào, mô bệnh		B		
4.	Phẫu tích các bệnh phẩm kèm theo $\geq 10$ hạch	x			
5.	Phẫu tích các bệnh phẩm kèm theo $< 10$ hạch		A		

### XVI. Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT	TÊN THỦ THUẬT	Loại Thủ thuật			
		Đặc biệt	Loại I	Loại II	Loại III
1.	Thắt các búi trĩ hậu môn bằng chỉ tẩm thuốc YHCT			B	
2.	Nắn bó gãy xương kín các chi bằng phương pháp YHCT			C	
3.	Bôi thuốc, thay băng thuốc YHCT chữa bệnh (trĩ, bông)			C	
4.	Các hình thức châm				x
5.	Các hình thức cứu				x
6.	Xoa bóp bấm huyệt				x